

|      |            |              |        |          |     |      |            |             |           |           |    |
|------|------------|--------------|--------|----------|-----|------|------------|-------------|-----------|-----------|----|
| 1213 | 1121040180 | Hà Văn       | Mạnh   | 08/08/93 | Nam | 2.51 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1214 | 1121040182 | Phí Văn      | Mạnh   | 21/05/93 | Nam | 2.44 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1215 | 1121040188 | Đỗ Hải       | Nam    | 25/08/93 | Nam | 2.50 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1216 | 1121040196 | Phạm Hữu     | Nguyễn | 26/04/93 | Nam | 2.67 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1217 | 1121040208 | Hoàng Ngọc   | Quý    | 05/03/93 | Nam | 2.88 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1218 | 1121040214 | Đặng Xuân    | Quyền  | 20/05/93 | Nam | 2.29 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1219 | 1121040219 | Nguyễn Văn   | Sang   | 10/02/93 | Nam | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1220 | 1121040224 | Lê Ngọc      | Sơn    | 31/08/93 | Nam | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1221 | 1121040261 | Trần Linh    | Thuận  | 24/02/93 | Nam | 2.35 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1222 | 1121040278 | Đàm Quang    | Trung  | 27/09/93 | Nam | 2.86 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1223 | 1121040292 | Triệu Quang  | Tuấn   | 29/06/93 | Nam | 2.70 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1224 | 1121040294 | Dương Anh    | Tuấn   | 19/04/93 | Nam | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1225 | 1121040313 | Bùi Văn      | Việt   | 05/12/89 | Nam | 2.26 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1226 | 1121040323 | Trần Văn     | Vương  | 10/04/93 | Nam | 2.66 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1227 | 1121040334 | Trần Thế     | Anh    | 23/03/93 | Nam | 2.42 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1228 | 1121040339 | Nguyễn Văn   | Bình   | 14/05/93 | Nam | 2.76 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1229 | 1121040343 | Mã Văn       | Công   | 21/08/93 | Nam | 2.49 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1230 | 1121040361 | Nguyễn Văn   | Hà     | 01/01/93 | Nam | 2.78 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1231 | 1121040375 | Nguyễn Quang | Huy    | 26/02/93 | Nam | 2.48 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |

142

|      |            |              |       |          |     |      |            |             |           |           |    |
|------|------------|--------------|-------|----------|-----|------|------------|-------------|-----------|-----------|----|
| 1232 | 1121040388 | Nguyễn Ngọc  | Linh  | 18/11/93 | Nam | 2.98 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1233 | 1121040411 | Đoàn Đức     | Thắng | 26/11/93 | Nam | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1234 | 1121040415 | Nguyễn Việt  | Thiện | 15/02/92 | Nam | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1235 | 1121040430 | Nguyễn Đức   | Tùng  | 22/08/93 | Nam | 2.71 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1236 | 1121050160 | Đoàn Việt    | Cường | 13/10/93 | Nam | 2.61 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1237 | 1121060232 | Hoàng Trọng  | Khôi  | 11/06/93 | Nam | 2.57 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1238 | 1121060246 | Lê Đức       | Mạnh  | 04/08/93 | Nam | 2.58 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1239 | 1121040249 | Đỗ Văn       | Thắng | 02/12/93 | Nam | 2.74 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1240 | 1121040329 | Trần Văn     | Hậu   | 02/09/92 | Nam | 2.54 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1241 | 1121070046 | Vũ Đức       | Toàn  | 22/12/93 | Nam | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56D | Mỏ |
| 1242 | 1121040027 | Nguyễn Quang | Công  | 04/04/93 | Nam | 2.68 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1243 | 1121040053 | Lê Tiến      | Dương | 22/03/93 | Nam | 2.44 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1244 | 1121040063 | Nguyễn Bá    | Đạt   | 15/03/93 | Nam | 2.39 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1245 | 1121040079 | Hà Trường    | Giang | 19/10/93 | Nam | 3.36 | Giỏi       | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1246 | 1121040082 | Nguyễn Hữu   | Hà    | 11/09/93 | Nam | 3.22 | Giỏi       | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1247 | 1121040096 | Trần Văn     | Hiệu  | 16/11/93 | Nam | 2.98 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1248 | 1121040108 | Lê Công      | Hoàng | 28/05/93 | Nam | 2.60 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1249 | 1121040112 | Lê Quang     | Hùng  | 23/01/93 | Nam | 3.08 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1250 | 1121040122 | Nguyễn Văn   | Huy   | 06/06/93 | Nam | 2.82 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |

18/2

|      |            |              |       |          |     |      |            |             |           |           |    |
|------|------------|--------------|-------|----------|-----|------|------------|-------------|-----------|-----------|----|
| 1251 | 1121040140 | Vũ Công      | Hữu   | 01/03/93 | Nam | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1252 | 1121040150 | Nguyễn Văn   | Kiểm  | 13/06/93 | Nam | 2.65 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1253 | 1121040162 | Nguyễn Xuân  | Lê    | 23/09/93 | Nam | 3.31 | Giỏi       | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1254 | 1121040172 | Lê Thành     | Luân  | 10/07/93 | Nam | 2.93 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1255 | 1121040184 | Phạm Minh    | Mẫn   | 23/10/93 | Nam | 2.94 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1256 | 1121040190 | Trịnh Hải    | Nam   | 09/07/93 | Nam | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1257 | 1121040204 | Nguyễn Bá    | Quang | 08/02/93 | Nam | 2.97 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1258 | 1121040210 | Phạm Hội     | Quý   | 01/06/93 | Nam | 2.80 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1259 | 1121040218 | Lưu Viết     | Sang  | 27/08/93 | Nam | 2.47 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1260 | 1121040229 | Hồ Đức       | Tài   | 23/10/93 | Nam | 2.63 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1261 | 1121040234 | Hoàng Anh    | Thái  | 25/10/93 | Nam | 3.04 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1262 | 1121040251 | Nguyễn Mạnh  | Thắng | 29/10/93 | Nam | 3.11 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1263 | 1121040260 | Phạm Văn     | Thông | 20/09/93 | Nam | 3.01 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1264 | 1121040282 | Nguyễn Trọng | Trung | 28/06/93 | Nam | 2.69 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1265 | 1121040307 | Nguyễn Văn   | Tùng  | 04/12/93 | Nam | 2.70 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1266 | 1121040316 | Thái Hữu     | Việt  | 19/05/93 | Nam | 2.67 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1267 | 1121040318 | Hoàng Thế    | Vinh  | 22/06/93 | Nam | 2.49 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1268 | 1121040324 | Nguyễn Văn   | Xây   | 16/02/93 | Nam | 2.43 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1269 | 1121040331 | Lê Văn       | Thiệu | 10/01/93 | Nam | 2.67 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |

1260

|      |            |              |       |          |     |      |            |             |           |           |    |
|------|------------|--------------|-------|----------|-----|------|------------|-------------|-----------|-----------|----|
| 1270 | 1121040342 | Lê Đình      | Công  | 12/07/93 | Nam | 2.66 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1271 | 1121040366 | Lưu Văn      | Hòa   | 10/10/92 | Nam | 2.88 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1272 | 1121040379 | Vũ Lê        | Hưng  | 29/03/92 | Nam | 2.51 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1273 | 1121040383 | Đông Văn     | Khoa  | 24/08/92 | Nam | 2.67 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1274 | 1121040390 | Nguyễn Đình  | Long  | 10/03/92 | Nam | 2.50 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1275 | 1121040394 | Nguyễn Văn   | Nhật  | 16/10/93 | Nam | 2.51 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1276 | 1121040396 | Nguyễn Thanh | Phong | 12/08/93 | Nam | 2.70 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1277 | 1121040423 | Đặng Văn     | Triệu | 03/06/92 | Nam | 2.68 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1278 | 1121040427 | Lê Văn       | Tuấn  | 18/10/93 | Nam | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56G | Mỏ |
| 1279 | 1121030019 | Thân Thế     | Cường | 03/06/93 | Nam | 2.80 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1280 | 1121040020 | Nguyễn Văn   | Cảnh  | 16/10/93 | Nam | 2.58 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1281 | 1121040026 | Hoàng Minh   | Công  | 25/04/93 | Nam | 3.13 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1282 | 1121040040 | Phan Văn     | Dũng  | 21/06/93 | Nam | 2.79 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1283 | 1121040047 | Vũ Đình      | Duy   | 02/02/93 | Nam | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1284 | 1121040060 | Nguyễn Anh   | Đào   | 25/10/93 | Nam | 2.72 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1285 | 1121040106 | Trịnh Văn    | Hoàng | 01/09/92 | Nam | 2.34 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1286 | 1121040109 | Nguyễn Thái  | Học   | 14/02/93 | Nam | 2.67 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1287 | 1121040114 | Nguyễn Văn   | Hùng  | 08/10/93 | Nam | 2.91 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1288 | 1121040130 | Nguyễn Công  | Hưng  | 24/05/92 | Nam | 2.57 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |

*nhc*

|      |            |              |       |          |     |      |            |             |           |           |    |
|------|------------|--------------|-------|----------|-----|------|------------|-------------|-----------|-----------|----|
| 1289 | 1121040142 | Nguyễn Trọng | Khang | 05/10/93 | Nam | 2.47 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1290 | 1121040147 | Phùng Văn    | Khoa  | 11/11/93 | Nam | 2.90 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1291 | 1121040157 | Phạm Trọng   | Lâm   | 20/12/93 | Nam | 2.85 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1292 | 1121040160 | Vũ Tiến      | Lâm   | 17/05/93 | Nam | 2.44 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1293 | 1121040164 | Hoàng Việt   | Linh  | 18/07/93 | Nam | 2.97 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1294 | 1121040171 | Đinh Vũ      | Luân  | 02/01/92 | Nam | 2.22 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1295 | 1121040186 | Trần Chí     | Minh  | 18/08/93 | Nam | 2.36 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1296 | 1121040189 | Lê Công      | Nam   | 06/05/91 | Nam | 2.98 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1297 | 1121040199 | Nguyễn Thế   | Ninh  | 01/11/93 | Nam | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1298 | 1121040215 | Nguyễn Văn   | Quyết | 13/05/93 | Nam | 2.49 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1299 | 1121040225 | Nguyễn Cao   | Sơn   | 28/09/93 | Nam | 2.51 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1300 | 1121040233 | Đinh Hoàng   | Thạch | 23/10/93 | Nam | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1301 | 1121040243 | Nguyễn Văn   | Thành | 18/07/93 | Nam | 2.80 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1302 | 1121040255 | Trần Văn     | Thiều | 03/01/93 | Nam | 2.29 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1303 | 1121040277 | Hoàng Hữu    | Triệu | 10/04/92 | Nam | 2.50 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1304 | 1121040289 | Đỗ Ngọc      | Tú    | 22/01/93 | Nam | 2.40 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1305 | 1121040299 | Lê Mạnh      | Tuấn  | 10/08/93 | Nam | 2.74 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1306 | 1121040306 | Nguyễn Văn   | Tùng  | 15/02/93 | Nam | 2.73 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |
| 1307 | 1121040346 | Nguyễn Văn   | Cường | 23/06/93 | Nam | 2.68 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H | Mỏ |

142

|      |            |               |        |          |     |      |            |             |           |            |    |
|------|------------|---------------|--------|----------|-----|------|------------|-------------|-----------|------------|----|
| 1308 | 1121040410 | Vũ Đức        | Thành  | 13/10/93 | Nam | 3.06 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H  | Mỏ |
| 1309 | 1121040413 | Nguyễn Trần   | Thế    | 11/11/92 | Nam | 2.29 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H  | Mỏ |
| 1310 | 1121040425 | Trần Xuân     | Trường | 02/04/93 | Nam | 2.77 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H  | Mỏ |
| 1311 | 1121040428 | Ngô Anh       | Tuấn   | 29/05/93 | Nam | 2.80 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H  | Mỏ |
| 1312 | 1121050061 | Lưu Đức       | Lộc    | 14/08/93 | Nam | 2.78 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H  | Mỏ |
| 1313 | 1121040168 | Phạm Thanh    | Long   | 20/07/93 | Nam | 2.58 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H  | Mỏ |
| 1314 | 1121040264 | Đỗ Văn        | Thường | 03/01/92 | Nam | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56H  | Mỏ |
| 1315 | 1121041002 | Nguyễn Việt   | Anh    | 06/01/93 | Nam | 2.33 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56QN | Mỏ |
| 1316 | 1121041004 | Nguyễn Phương | Bắc    | 25/11/93 | Nam | 2.82 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56QN | Mỏ |
| 1317 | 1121041007 | Vũ Văn        | Đạt    | 13/02/93 | Nam | 2.15 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56QN | Mỏ |
| 1318 | 1121041008 | Lương Minh    | Đạt    | 04/12/93 | Nam | 2.25 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56QN | Mỏ |
| 1319 | 1121041010 | Nguyễn Văn    | Điệp   | 13/05/93 | Nam | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56QN | Mỏ |
| 1320 | 1121041012 | Vũ Minh       | Đức    | 14/08/93 | Nam | 2.66 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56QN | Mỏ |
| 1321 | 1121041015 | Lê Văn        | Hào    | 13/09/92 | Nam | 2.28 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56QN | Mỏ |
| 1322 | 1121041018 | Lại Duy       | Hiệp   | 09/06/93 | Nam | 2.69 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56QN | Mỏ |
| 1323 | 1121041020 | Đàm Văn       | Hùng   | 28/11/93 | Nam | 2.57 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56QN | Mỏ |
| 1324 | 1121041021 | Bùi Văn       | Khỏe   | 26/03/93 | Nam | 2.25 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56QN | Mỏ |
| 1325 | 1121041026 | Nguyễn Hoàng  | Nam    | 02/04/93 | Nam | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56QN | Mỏ |
| 1326 | 1121041029 | Dương Văn     | Phương | 26/11/93 | Nam | 2.70 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | DCMOKT56QN | Mỏ |

142

|      |            |             |       |          |     |      |            |                              |                                |            |          |
|------|------------|-------------|-------|----------|-----|------|------------|------------------------------|--------------------------------|------------|----------|
| 1327 | 1121041031 | Lê Tất      | Quyết | 23/10/93 | Nam | 2.80 | Khá        | Kỹ thuật mỏ                  | Khai thác                      | DCMOKT56QN | Mỏ       |
| 1328 | 1121041034 | Phạm Văn    | Tân   | 08/05/93 | Nam | 2.46 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ                  | Khai thác                      | DCMOKT56QN | Mỏ       |
| 1329 | 1121041038 | Đinh Ngọc   | Trung | 17/10/93 | Nam | 2.34 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ                  | Khai thác                      | DCMOKT56QN | Mỏ       |
| 1330 | 1121041040 | Phạm Thanh  | Tùng  | 28/06/93 | Nam | 2.44 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ                  | Khai thác                      | DCMOKT56QN | Mỏ       |
| 1331 | 1121041041 | Vũ Khắc     | Tùng  | 29/07/93 | Nam | 2.48 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ                  | Khai thác                      | DCMOKT56QN | Mỏ       |
| 1332 | 1121041006 | Trần Hùng   | Cường | 18/03/93 | Nam | 2.73 | Khá        | Kỹ thuật mỏ                  | Khai thác                      | DCMOKT56QN | Mỏ       |
| 1333 | 1021040027 | Nguyễn Minh | Châu  | 04/12/91 | Nam | 2.43 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM55A  | Xây dựng |
| 1334 | 1021040070 | Nguyễn Đăng | Đào   | 29/07/91 | Nam | 2.44 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM55A  | Xây dựng |
| 1335 | 1021040096 | Bùi Văn     | Hiền  | 22/06/92 | Nam | 2.36 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM55A  | Xây dựng |
| 1336 | 1021040129 | Phạm Như    | Huy   | 27/04/92 | Nam | 2.11 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM55A  | Xây dựng |
| 1337 | 1021040164 | Lê Văn      | Luật  | 09/10/92 | Nam | 2.21 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM55A  | Xây dựng |
| 1338 | 1021040214 | Nguyễn Văn  | Quang | 30/08/92 | Nam | 2.63 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM55A  | Xây dựng |
| 1339 | 1021040311 | Cao Mạnh    | Toàn  | 18/02/92 | Nam | 2.80 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM55A  | Xây dựng |
| 1340 | 1021040449 | Dương Văn   | Tiến  | 17/05/92 | Nam | 2.42 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM55A  | Xây dựng |
| 1341 | 1021040479 | Nguyễn Văn  | Quang | 16/03/90 | Nam | 2.19 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM55A  | Xây dựng |
| 1342 | 1021040166 | Phạm Văn    | Lượng | 28/06/92 | Nam | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM55B  | Xây dựng |
| 1343 | 1021040199 | Đỗ Văn      | Oai   | 29/09/92 | Nam | 2.18 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM55B  | Xây dựng |
| 1344 | 1021040207 | Đào Hồng    | Phúc  | 24/08/91 | Nam | 2.29 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM55B  | Xây dựng |
| 1345 | 1021040443 | Nguyễn Ngọc | Nam   | 12/08/92 | Nam | 2.16 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM55B  | Xây dựng |

182

|      |            |                   |       |          |     |      |            |                              |                                |           |          |
|------|------------|-------------------|-------|----------|-----|------|------------|------------------------------|--------------------------------|-----------|----------|
| 1346 | 1021040610 | Nguyễn Tiến       | Tùng  | 01/02/91 | Nam | 2.39 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM55B | Xây dựng |
| 1347 | 1121040295 | Đặng Anh          | Tuấn  | 27/09/93 | Nam | 3.09 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56  | Xây dựng |
| 1348 | 1121050020 | Nguyễn Khắc Hoàng | Dương | 14/09/93 | Nam | 2.91 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56  | Xây dựng |
| 1349 | 1121050031 | Nguyễn Minh       | Đức   | 29/01/93 | Nam | 2.71 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56  | Xây dựng |
| 1350 | 1121050122 | Vũ Anh            | Tuấn  | 09/11/93 | Nam | 2.68 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56  | Xây dựng |
| 1351 | 1121070002 | Trần Đình         | Diện  | 04/05/93 | Nam | 3.09 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56  | Xây dựng |
| 1352 | 1121070003 | Phạm Văn          | Duy   | 15/01/93 | Nam | 3.09 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56  | Xây dựng |
| 1353 | 1121070005 | Nguyễn Văn        | Định  | 10/06/93 | Nam | 2.30 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56  | Xây dựng |
| 1354 | 1121070009 | Nguyễn Quang      | Hải   | 17/06/93 | Nam | 2.22 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56  | Xây dựng |
| 1355 | 1121070013 | Nguyễn Xuân       | Hùng  | 22/10/93 | Nam | 2.12 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56  | Xây dựng |
| 1356 | 1121070014 | Vũ Đức            | Huy   | 18/08/93 | Nam | 2.90 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56  | Xây dựng |
| 1357 | 1121070019 | Nguyễn Văn        | Kiên  | 28/01/93 | Nam | 2.64 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56  | Xây dựng |
| 1358 | 1121070025 | Nguyễn Đức        | Lương | 12/01/93 | Nam | 2.53 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56  | Xây dựng |
| 1359 | 1121070026 | Nguyễn Thiên      | Mạnh  | 08/10/93 | Nam | 2.64 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56  | Xây dựng |
| 1360 | 1121070034 | Ngô Duy           | Quyển | 18/02/93 | Nam | 2.60 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56  | Xây dựng |
| 1361 | 1121070038 | Lê Tiến           | Thành | 29/07/93 | Nam | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56  | Xây dựng |
| 1362 | 1121070039 | Nguyễn Trung      | Thành | 06/08/93 | Nam | 2.14 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56  | Xây dựng |
| 1363 | 1121070042 | Cao Đức           | Thuấn | 09/05/93 | Nam | 2.68 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56  | Xây dựng |
| 1364 | 1121070044 | Trần Duy          | Thức  | 13/11/93 | Nam | 2.76 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56  | Xây dựng |

1102

|      |            |              |        |          |     |      |            |                              |                                |          |          |
|------|------------|--------------|--------|----------|-----|------|------------|------------------------------|--------------------------------|----------|----------|
| 1365 | 1121070045 | Ngô Văn      | Tiến   | 29/01/93 | Nam | 2.60 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1366 | 1121070047 | Phan Quý     | Trong  | 10/07/93 | Nam | 2.72 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1367 | 1121070048 | Giáp Xuân    | Trường | 07/12/92 | Nam | 2.85 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1368 | 1121070049 | Trần Đức     | Tuấn   | 23/10/93 | Nam | 2.37 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1369 | 1121070051 | Vũ Bá        | Vinh   | 04/09/93 | Nam | 2.77 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1370 | 1121070053 | Trần Văn     | Xuyến  | 17/11/93 | Nam | 2.68 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1371 | 1121070064 | Ninh Xuân    | Đạt    | 26/08/93 | Nam | 2.19 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1372 | 1121070068 | Dương Mạnh   | Đức    | 09/12/93 | Nam | 2.60 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1373 | 1121070071 | Khiếu Thị    | Hà     | 02/10/93 | Nữ  | 3.58 | Giỏi       | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1374 | 1121070076 | Nguyễn Văn   | Hào    | 25/05/93 | Nam | 2.34 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1375 | 1121070084 | Nguyễn Tiến  | Huy    | 21/02/93 | Nam | 3.05 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1376 | 1121070090 | Tô Phương    | Lâm    | 16/01/93 | Nam | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1377 | 1121070091 | Nguyễn Nhật  | Linh   | 10/10/93 | Nam | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1378 | 1121070092 | Nguyễn Hoàng | Long   | 19/09/93 | Nam | 2.39 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1379 | 1121070102 | La Hồng      | Quán   | 14/08/93 | Nam | 2.61 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1380 | 1121070107 | Trịnh Công   | Sơn    | 28/09/93 | Nam | 2.37 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1381 | 1121070115 | Lưu Ngọc     | Thế    | 15/07/93 | Nam | 2.40 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1382 | 1121070120 | Trịnh Ngọc   | Tiến   | 20/03/91 | Nam | 2.61 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1383 | 1121070121 | Đặng Văn     | Tin    | 19/02/93 | Nam | 2.58 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |

*Handwritten signature*

|      |            |                        |       |          |     |      |            |                              |                                |          |          |
|------|------------|------------------------|-------|----------|-----|------|------------|------------------------------|--------------------------------|----------|----------|
| 1384 | 1121070126 | Mai Thị Vân            | Vân   | 05/09/93 | Nữ  | 3.28 | Giỏi       | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1385 | 1121070157 | Nguyễn Thị Huệ         | Huệ   | 09/03/93 | Nữ  | 3.00 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | DCMONM56 | Xây dựng |
| 1386 | 0921040141 | Trần Văn Vù            | Vù    | 29/11/91 | Nam | 2.38 | Trung bình | Kỹ thuật tuyển khoáng        | Tuyển khoáng                   | DCMOTK54 | Mỏ       |
| 1387 | 1021040197 | Nguyễn Thị Tuyết Nhung | Nhung | 27/07/92 | Nữ  | 2.89 | Khá        | Kỹ thuật tuyển khoáng        | Tuyển khoáng                   | DCMOTK55 | Mỏ       |
| 1388 | 1021040246 | Trần Minh Tâm          | Tâm   | 16/10/92 | Nam | 2.19 | Trung bình | Kỹ thuật tuyển khoáng        | Tuyển khoáng                   | DCMOTK55 | Mỏ       |
| 1389 | 1021040292 | Lê Văn Thống           | Thống | 12/01/92 | Nam | 2.46 | Trung bình | Kỹ thuật tuyển khoáng        | Tuyển khoáng                   | DCMOTK55 | Mỏ       |
| 1390 | 1021040373 | Triệu Bá Xuân          | Xuân  | 10/04/92 | Nam | 2.25 | Trung bình | Kỹ thuật tuyển khoáng        | Tuyển khoáng                   | DCMOTK55 | Mỏ       |
| 1391 | 1121040028 | Bùi Duy Cương          | Cương | 22/10/93 | Nam | 3.08 | Khá        | Kỹ thuật tuyển khoáng        | Tuyển khoáng                   | DCMOTK56 | Mỏ       |
| 1392 | 1121040034 | Lương Văn Đình         | Đình  | 25/04/92 | Nam | 2.48 | Trung bình | Kỹ thuật tuyển khoáng        | Tuyển khoáng                   | DCMOTK56 | Mỏ       |
| 1393 | 1121040036 | Hoàng Thị Nga Dung     | Dung  | 27/05/93 | Nữ  | 2.82 | Khá        | Kỹ thuật tuyển khoáng        | Tuyển khoáng                   | DCMOTK56 | Mỏ       |
| 1394 | 1121040039 | Phạm Tiến Dũng         | Dũng  | 27/07/93 | Nam | 2.45 | Trung bình | Kỹ thuật tuyển khoáng        | Tuyển khoáng                   | DCMOTK56 | Mỏ       |
| 1395 | 1121040092 | Lê Thị Thu Hiền        | Hiền  | 26/10/93 | Nữ  | 2.79 | Khá        | Kỹ thuật tuyển khoáng        | Tuyển khoáng                   | DCMOTK56 | Mỏ       |
| 1396 | 1121040097 | Kiều Văn Hòa           | Hòa   | 16/01/93 | Nam | 3.25 | Khá        | Kỹ thuật tuyển khoáng        | Tuyển khoáng                   | DCMOTK56 | Mỏ       |
| 1397 | 1121040131 | Phạm Quốc Hưng         | Hưng  | 03/12/93 | Nam | 2.48 | Trung bình | Kỹ thuật tuyển khoáng        | Tuyển khoáng                   | DCMOTK56 | Mỏ       |
| 1398 | 1121040134 | Phạm Thị Hương         | Hương | 04/10/92 | Nữ  | 2.89 | Khá        | Kỹ thuật tuyển khoáng        | Tuyển khoáng                   | DCMOTK56 | Mỏ       |
| 1399 | 1121040135 | Trần Thị Hương         | Hương | 10/12/93 | Nữ  | 2.91 | Khá        | Kỹ thuật tuyển khoáng        | Tuyển khoáng                   | DCMOTK56 | Mỏ       |
| 1400 | 1121040155 | Bùi Thị Lánh           | Lánh  | 19/04/92 | Nữ  | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật tuyển khoáng        | Tuyển khoáng                   | DCMOTK56 | Mỏ       |
| 1401 | 1121040167 | Hoàng Đức Long         | Long  | 09/01/93 | Nam | 2.24 | Trung bình | Kỹ thuật tuyển khoáng        | Tuyển khoáng                   | DCMOTK56 | Mỏ       |
| 1402 | 1121040169 | Trần Quang Long        | Long  | 16/09/91 | Nam | 2.58 | Khá        | Kỹ thuật tuyển khoáng        | Tuyển khoáng                   | DCMOTK56 | Mỏ       |

1402

|      |            |                       |       |          |     |      |               |                                 |                             |          |          |
|------|------------|-----------------------|-------|----------|-----|------|---------------|---------------------------------|-----------------------------|----------|----------|
| 1403 | 1121040221 | Hồ Ngọc               | Sơn   | 02/09/93 | Nam | 2.51 | Khá           | Kỹ thuật tuyển<br>khoáng        | Tuyển khoáng                | DCMOTK56 | Mô       |
| 1404 | 1121040231 | Nguyễn Thị Phương Tâm | Tâm   | 13/02/93 | Nữ  | 3.24 | Giỏi          | Kỹ thuật tuyển<br>khoáng        | Tuyển khoáng                | DCMOTK56 | Mô       |
| 1405 | 1121040253 | Tân A                 | Thân  | 12/09/91 | Nam | 2.61 | Khá           | Kỹ thuật tuyển<br>khoáng        | Tuyển khoáng                | DCMOTK56 | Mô       |
| 1406 | 1121040263 | Nguyễn Thị            | Thúy  | 26/02/93 | Nữ  | 2.95 | Khá           | Kỹ thuật tuyển<br>khoáng        | Tuyển khoáng                | DCMOTK56 | Mô       |
| 1407 | 1121040265 | Nguyễn Huy            | Tiền  | 01/05/93 | Nam | 2.53 | Khá           | Kỹ thuật tuyển<br>khoáng        | Tuyển khoáng                | DCMOTK56 | Mô       |
| 1408 | 1121040290 | Mai Đức               | Tú    | 04/10/93 | Nam | 2.87 | Khá           | Kỹ thuật tuyển<br>khoáng        | Tuyển khoáng                | DCMOTK56 | Mô       |
| 1409 | 1121040319 | Phạm Ngọc             | Vinh  | 01/12/92 | Nam | 2.83 | Khá           | Kỹ thuật tuyển<br>khoáng        | Tuyển khoáng                | DCMOTK56 | Mô       |
| 1410 | 1121040328 | Nguyễn Hồng           | Giang | 15/07/93 | Nam | 2.26 | Trung<br>binh | Kỹ thuật tuyển<br>khoáng        | Tuyển khoáng                | DCMOTK56 | Mô       |
| 1411 | 1121040369 | Nguyễn Thị Minh       | Huế   | 09/05/93 | Nữ  | 3.43 | Giỏi          | Kỹ thuật tuyển<br>khoáng        | Tuyển khoáng                | DCMOTK56 | Mô       |
| 1412 | 1121040381 | Bùi Bảo               | Khánh | 16/08/93 | Nam | 2.55 | Khá           | Kỹ thuật tuyển<br>khoáng        | Tuyển khoáng                | DCMOTK56 | Mô       |
| 1413 | 1121040389 | Nguyễn Thị            | Linh  | 28/09/93 | Nữ  | 3.30 | Giỏi          | Kỹ thuật tuyển<br>khoáng        | Tuyển khoáng                | DCMOTK56 | Mô       |
| 1414 | 1121040391 | Vũ Trường             | Long  | 17/10/92 | Nam | 2.94 | Khá           | Kỹ thuật tuyển<br>khoáng        | Tuyển khoáng                | DCMOTK56 | Mô       |
| 1415 | 1121040418 | Nguyễn Diệu           | Thúy  | 11/11/93 | Nữ  | 3.09 | Khá           | Kỹ thuật tuyển<br>khoáng        | Tuyển khoáng                | DCMOTK56 | Mô       |
| 1416 | 1121040422 | Nguyễn Thị Huyền      | Trang | 19/10/93 | Nữ  | 3.16 | Khá           | Kỹ thuật tuyển<br>khoáng        | Tuyển khoáng                | DCMOTK56 | Mô       |
| 1417 | 0921040121 | Nguyễn Đức            | Trình | 11/07/90 | Nam | 2.21 | Trung<br>binh | Kỹ thuật công trình<br>xây dựng | Xây dựng công trình<br>ngầm | DCMOXN54 | Xây dựng |
| 1418 | 1021040200 | Lê Quốc               | Oai   | 04/01/92 | Nam | 2.21 | Trung<br>binh | Kỹ thuật công trình<br>xây dựng | Xây dựng công trình<br>ngầm | DCMOXN55 | Xây dựng |
| 1419 | 1021040209 | Trần Văn              | Phúc  | 10/09/92 | Nam | 2.41 | Trung<br>binh | Kỹ thuật công trình<br>xây dựng | Xây dựng công trình<br>ngầm | DCMOXN55 | Xây dựng |
| 1420 | 1021040371 | Hoàng Văn             | Xô    | 29/08/89 | Nam | 2.35 | Trung<br>binh | Kỹ thuật công trình<br>xây dựng | Xây dựng công trình<br>ngầm | DCMOXN55 | Xây dựng |
| 1421 | 1121050041 | Vũ Văn                | Hiến  | 06/10/93 | Nam | 2.56 | Khá           | Kỹ thuật công trình<br>xây dựng | Xây dựng công trình<br>ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |

Wd

|      |            |             |       |          |     |      |            |                              |                          |          |          |
|------|------------|-------------|-------|----------|-----|------|------------|------------------------------|--------------------------|----------|----------|
| 1422 | 1121070020 | Võ Huy      | Lam   | 10/07/92 | Nam | 2.56 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |
| 1423 | 1121070052 | Vũ Minh     | Vượng | 10/10/93 | Nam | 2.67 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |
| 1424 | 1121070061 | Nguyễn Kim  | Dũng  | 25/06/93 | Nam | 2.74 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |
| 1425 | 1121070063 | Đỗ Xuân     | Đại   | 02/02/93 | Nam | 2.19 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |
| 1426 | 1121070065 | Trương Công | Đạt   | 20/08/92 | Nam | 2.35 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |
| 1427 | 1121070072 | Phan Mạnh   | Hà    | 21/10/93 | Nam | 2.77 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |
| 1428 | 1121070075 | Vũ Duy      | Hải   | 16/10/92 | Nam | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |
| 1429 | 1121070078 | Vũ Hữu      | Hậu   | 12/05/93 | Nam | 2.63 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |
| 1430 | 1121070080 | Vũ Trung    | Hiếu  | 26/07/93 | Nam | 3.30 | Giỏi       | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |
| 1431 | 1121070082 | Trần Đức    | Hùng  | 07/04/93 | Nam | 2.37 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |
| 1432 | 1121070083 | Đoàn Quang  | Huy   | 04/12/93 | Nam | 2.20 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |
| 1433 | 1121070093 | Vũ Tiến     | Luật  | 04/08/93 | Nam | 2.53 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |
| 1434 | 1121070094 | Doãn Tuệ    | Minh  | 24/04/93 | Nam | 2.46 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |
| 1435 | 1121070097 | Ngô Thiên   | Phú   | 07/01/92 | Nam | 2.50 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |
| 1436 | 1121070098 | Vũ Văn      | Phúc  | 20/09/93 | Nam | 2.54 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |
| 1437 | 1121070099 | Dương Hồng  | Quang | 18/04/93 | Nam | 2.66 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |
| 1438 | 1121070108 | Chu Văn     | Thái  | 26/09/93 | Nam | 2.99 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |
| 1439 | 1121070109 | Phạm Hồng   | Thái  | 26/10/93 | Nam | 2.36 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |
| 1440 | 1121070110 | Mai Trọng   | Thanh | 10/09/92 | Nam | 2.70 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm | DCMOXN56 | Xây dựng |

1482

|      |            |                    |       |          |     |      |            |                              |                                      |          |            |
|------|------------|--------------------|-------|----------|-----|------|------------|------------------------------|--------------------------------------|----------|------------|
| 1441 | 1121070119 | Nguyễn Trọng Thanh | Thụ   | 06/10/93 | Nam | 2.62 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm             | DCMOXN56 | Xây dựng   |
| 1442 | 1121070131 | Bùi Thế            | Vũ    | 15/03/93 | Nam | 2.41 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm             | DCMOXN56 | Xây dựng   |
| 1443 | 1121070134 | Tổng Đức           | Yến   | 14/05/92 | Nam | 2.64 | Khá        | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm             | DCMOXN56 | Xây dựng   |
| 1444 | 1121070136 | Trần Văn           | Công  | 27/02/93 | Nam | 2.36 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm             | DCMOXN56 | Xây dựng   |
| 1445 | 1121070139 | Dương Bảo          | Hoàng | 17/09/92 | Nam | 2.39 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm             | DCMOXN56 | Xây dựng   |
| 1446 | 1121070141 | Nguyễn Đắc         | Hoàng | 01/11/93 | Nam | 2.40 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm             | DCMOXN56 | Xây dựng   |
| 1447 | 1121070143 | Triệu Đức          | Huy   | 03/08/93 | Nam | 2.20 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm             | DCMOXN56 | Xây dựng   |
| 1448 | 1121070145 | Nguyễn Đăng        | Khoa  | 21/08/93 | Nam | 2.20 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm             | DCMOXN56 | Xây dựng   |
| 1449 | 1121070146 | Trần Văn           | Lanh  | 05/10/92 | Nam | 2.29 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm             | DCMOXN56 | Xây dựng   |
| 1450 | 1121070152 | Nguyễn Minh        | Vương | 06/11/93 | Nam | 2.39 | Trung bình | Kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm             | DCMOXN56 | Xây dựng   |
| 1451 | 1121080002 | Bùi Xuân           | Bách  | 24/05/93 | Nam | 2.92 | Khá        | Kỹ thuật môi trường          | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDS56 | Môi trường |
| 1452 | 1121080003 | Hoàng Đức          | Chinh | 11/01/92 | Nam | 2.66 | Khá        | Kỹ thuật môi trường          | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDS56 | Môi trường |
| 1453 | 1121080004 | Nguyễn Thế         | Công  | 08/09/93 | Nam | 2.23 | Trung bình | Kỹ thuật môi trường          | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDS56 | Môi trường |
| 1454 | 1121080007 | Phạm Thị           | Dinh  | 14/10/93 | Nữ  | 3.16 | Khá        | Kỹ thuật môi trường          | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDS56 | Môi trường |
| 1455 | 1121080010 | Hoàng Đức          | Hải   | 23/12/93 | Nam | 2.89 | Khá        | Kỹ thuật môi trường          | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDS56 | Môi trường |
| 1456 | 1121080012 | Phạm Thị           | Hoa   | 19/05/93 | Nữ  | 2.94 | Khá        | Kỹ thuật môi trường          | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDS56 | Môi trường |
| 1457 | 1121080015 | Lê Thanh           | Huyền | 15/07/93 | Nữ  | 2.87 | Khá        | Kỹ thuật môi trường          | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDS56 | Môi trường |
| 1458 | 1121080020 | Đặng Xuân          | Nam   | 29/12/93 | Nam | 2.72 | Khá        | Kỹ thuật môi trường          | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDS56 | Môi trường |
| 1459 | 1121080023 | Phan Anh           | Quý   | 01/01/93 | Nam | 2.76 | Khá        | Kỹ thuật môi trường          | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDS56 | Môi trường |

1442

|      |            |                  |       |          |     |      |            |                     |                                      |           |            |
|------|------------|------------------|-------|----------|-----|------|------------|---------------------|--------------------------------------|-----------|------------|
| 1460 | 1121080025 | Hồ Thị           | Thảo  | 26/07/92 | Nữ  | 2.72 | Khá        | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |
| 1461 | 1121080026 | Đoàn Anh         | Việt  | 14/04/93 | Nam | 2.47 | Trung bình | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |
| 1462 | 1121080029 | Hoàng Xuân       | Vương | 14/03/92 | Nam | 2.66 | Khá        | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |
| 1463 | 1121080032 | Nguyễn Thị Hoàng | Anh   | 06/07/93 | Nữ  | 3.09 | Khá        | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |
| 1464 | 1121080036 | Đoàn Ngọc        | ánh   | 18/06/93 | Nữ  | 2.95 | Khá        | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |
| 1465 | 1121080040 | Vũ Thị           | Hà    | 26/11/93 | Nữ  | 2.80 | Khá        | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |
| 1466 | 1121080042 | Đặng Trung       | Hiếu  | 01/11/93 | Nam | 2.96 | Khá        | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |
| 1467 | 1121080043 | Nguyễn Thị Ngọc  | Hoa   | 30/12/93 | Nữ  | 3.07 | Khá        | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |
| 1468 | 1121080045 | Hoàng Thị        | Hồng  | 17/10/93 | Nữ  | 3.28 | Giỏi       | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |
| 1469 | 1121080047 | Đoàn Thị Kim     | Huệ   | 20/04/93 | Nữ  | 2.99 | Khá        | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |
| 1470 | 1121080054 | Lê Thị           | Lệ    | 01/09/93 | Nữ  | 3.22 | Giỏi       | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |
| 1471 | 1121080056 | Phạm Thị         | Loan  | 01/09/92 | Nữ  | 3.36 | Giỏi       | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |
| 1472 | 1121080060 | Lê Thị           | Năm   | 25/10/93 | Nữ  | 3.07 | Khá        | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |
| 1473 | 1121080062 | Nguyễn Thị       | Phin  | 28/07/93 | Nữ  | 3.14 | Khá        | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |
| 1474 | 1121080071 | Nguyễn Thu       | Thùy  | 02/02/93 | Nữ  | 3.26 | Giỏi       | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |
| 1475 | 1121080072 | Phạm Thị Thanh   | Thùy  | 03/02/93 | Nữ  | 2.86 | Khá        | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |
| 1476 | 1121080074 | Đặng Thị Huyền   | Trang | 18/06/93 | Nữ  | 3.08 | Khá        | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |
| 1477 | 1121080077 | Nguyễn Thanh     | Tùng  | 19/09/93 |     | 2.79 | Khá        | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |
| 1478 | 1121080078 | Nguyễn Thị       | Tuyết | 28/06/93 | Nữ  | 3.02 | Khá        | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS56 | Môi trường |

1462

|      |            |                          |        |          |     |      |     |                     |                                      |          |            |
|------|------------|--------------------------|--------|----------|-----|------|-----|---------------------|--------------------------------------|----------|------------|
| 1479 | 1121080083 | Nguyễn Thị               | Yến    | 20/12/92 | Nữ  | 2.89 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS6 | Môi trường |
| 1480 | 1121080013 | Nguyễn Thanh             | Hòa    | 26/11/93 | Nữ  | 2.84 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS6 | Môi trường |
| 1481 | 1121050125 | Hoàng Thọ                | Tùng   | 09/08/93 | Nam | 2.64 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS6 | Môi trường |
| 1482 | 1121080028 | Nguyễn Hoàn              | Vũ     | 21/10/93 | Nam | 2.94 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Địa sinh thái - Công nghệ môi trường | DCMTDSS6 | Môi trường |
| 1483 | 1121080017 | Phạm Trung               | Kiên   | 27/07/93 | Nam | 2.74 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Kỹ thuật môi trường                  | DCMTKT56 | Môi trường |
| 1484 | 1121080033 | Nguyễn Thị Vân           | Anh    | 15/02/93 | Nữ  | 3.19 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Kỹ thuật môi trường                  | DCMTKT56 | Môi trường |
| 1485 | 1121080039 | Lê Thị                   | Dung   | 15/10/93 | Nữ  | 2.61 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Kỹ thuật môi trường                  | DCMTKT56 | Môi trường |
| 1486 | 1121080046 | Trần Thị Phở             | Huế    | 14/01/92 | Nữ  | 2.57 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Kỹ thuật môi trường                  | DCMTKT56 | Môi trường |
| 1487 | 1121080050 | Nguyễn Thị               | Hương  | 12/05/92 | Nữ  | 2.70 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Kỹ thuật môi trường                  | DCMTKT56 | Môi trường |
| 1488 | 1121080064 | Bùi Thị Mai              | Phương | 23/09/93 | Nữ  | 2.68 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Kỹ thuật môi trường                  | DCMTKT56 | Môi trường |
| 1489 | 1121080065 | Hoàng Nguyễn Bích Phương | Phượng | 21/09/93 | Nữ  | 3.11 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Kỹ thuật môi trường                  | DCMTKT56 | Môi trường |
| 1490 | 1121080066 | Tạ Như                   | Quỳnh  | 06/05/92 | Nữ  | 2.95 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Kỹ thuật môi trường                  | DCMTKT56 | Môi trường |
| 1491 | 1121080070 | Trần Thị Hoài            | Thu    | 03/01/93 | Nữ  | 2.84 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Kỹ thuật môi trường                  | DCMTKT56 | Môi trường |
| 1492 | 1121080073 | Trần Thị                 | Thương | 20/06/93 | Nữ  | 2.95 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Kỹ thuật môi trường                  | DCMTKT56 | Môi trường |
| 1493 | 1121080075 | Nguyễn Thị               | Trang  | 18/08/93 | Nữ  | 2.66 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Kỹ thuật môi trường                  | DCMTKT56 | Môi trường |
| 1494 | 1121080076 | Lê Đức                   | Trung  | 03/03/93 | Nam | 2.66 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Kỹ thuật môi trường                  | DCMTKT56 | Môi trường |
| 1495 | 1121080082 | Đàm Thị Hải              | Yến    | 25/07/93 | Nữ  | 2.83 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Kỹ thuật môi trường                  | DCMTKT56 | Môi trường |
| 1496 | 1121080085 | Vũ Minh                  | Công   | 02/01/93 | Nam | 2.89 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Kỹ thuật môi trường                  | DCMTKT56 | Môi trường |
| 1497 | 1121080088 | Đinh Trà                 | Liên   | 30/08/93 | Nữ  | 2.98 | Khá | Kỹ thuật môi trường | Kỹ thuật môi trường                  | DCMTKT56 | Môi trường |

1482

|      |            |                 |        |          |     |      |            |                            |                            |                     |          |                                      |
|------|------------|-----------------|--------|----------|-----|------|------------|----------------------------|----------------------------|---------------------|----------|--------------------------------------|
| 1498 | 1221080053 | Đoàn Thị Kiều   | Nhung  | 29/12/93 | Nữ  | 3.29 | Giỏi       | Kỹ thuật môi trường        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Kỹ thuật môi trường | DCMTKT56 | Môi trường                           |
| 1499 | 0751030408 | Tăng Văn        | Ba     | 27/02/88 | Nam | 2.54 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ                     | Bản đồ              | DCTDBD54 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1500 | 1021030193 | Vũ Thu          | Thuy   | 02/12/92 | Nữ  | 2.91 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ                     | Bản đồ              | DCTDBD55 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1501 | 1121030015 | Vũ Văn          | Công   | 15/08/93 | Nam | 2.31 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ                     | Bản đồ              | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1502 | 1121030030 | Trịnh Văn       | Dũng   | 04/07/93 | Nam | 2.88 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ                     | Bản đồ              | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1503 | 1121030046 | Hoàng Quý       | Đôn    | 07/07/93 | Nam | 2.73 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ                     | Bản đồ              | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1504 | 1121030072 | Đặng Thị        | Hoa    | 19/12/92 | Nữ  | 3.08 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ                     | Bản đồ              | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1505 | 1121030082 | Nguyễn Thị      | Huyền  | 13/12/93 | Nữ  | 3.03 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ                     | Bản đồ              | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1506 | 1121030083 | Vũ Đình         | Huỳnh  | 10/02/93 | Nam | 2.66 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ                     | Bản đồ              | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1507 | 1121030090 | Nguyễn Ngọc     | Khánh  | 03/11/93 | Nam | 2.78 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ                     | Bản đồ              | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1508 | 1121030103 | Nguyễn Tiến     | Linh   | 22/05/93 | Nam | 2.57 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ                     | Bản đồ              | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1509 | 1121030172 | Vũ Thị          | Thom   | 28/08/93 | Nữ  | 2.68 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ                     | Bản đồ              | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1510 | 1121030192 | Nguyễn Xuân     | Trường | 16/08/93 | Nam | 2.73 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ                     | Bản đồ              | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1511 | 1121030193 | Nguyễn Anh      | Tú     | 18/05/93 | Nam | 2.78 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ                     | Bản đồ              | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1512 | 1121030199 | Nguyễn Anh      | Tuấn   | 18/11/93 | Nam | 2.69 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ                     | Bản đồ              | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1513 | 1121030207 | Nguyễn Thị Bích | Vân    | 31/07/93 | Nữ  | 3.23 | Giỏi       | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ                     | Bản đồ              | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1514 | 1121030234 | Phùng Quang     | Bác    | 19/10/93 | Nam | 2.73 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ                     | Bản đồ              | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1515 | 1121030260 | Nguyễn Thị Anh  | Đào    | 12/11/92 | Nữ  | 3.05 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ                     | Bản đồ              | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1516 | 1121030280 | Trần Đình       | Hiền   | 16/03/93 | Nam | 2.18 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ                     | Bản đồ              | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |

*nh*

|      |            |                    |          |     |      |            |                            |           |          |                                      |
|------|------------|--------------------|----------|-----|------|------------|----------------------------|-----------|----------|--------------------------------------|
| 1517 | 1121030297 | Hoàng Thị Huệ      | 10/12/93 | Nữ  | 2.68 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ    | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1518 | 1121030309 | Phạm Văn Huýnh     | 30/03/92 | Nam | 2.52 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ    | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1519 | 1121030310 | Dương Thị Hương    | 30/07/93 | Nữ  | 3.02 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ    | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1520 | 1121030323 | Nguyễn Thị Lân     | 03/11/93 | Nữ  | 3.07 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ    | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1521 | 1121030332 | Nguyễn Thị Linh    | 22/08/93 | Nữ  | 2.79 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ    | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1522 | 1121030352 | Nguyễn Thị Nét     | 10/03/92 | Nữ  | 2.86 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ    | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1523 | 1121030391 | Nguyễn Thị Thanh   | 15/10/93 | Nữ  | 2.88 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ    | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1524 | 1121030406 | Trần Thị Hồng Thơm | 05/04/93 | Nữ  | 2.81 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ    | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1525 | 1121030444 | Hoàng Văn Tuyền    | 10/02/93 | Nam | 2.61 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ    | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1526 | 1121030191 | Bùi Xuân Trường    | 25/10/93 | Nam | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Bản đồ    | DCTDBD56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1527 | 1021030222 | Đặng Văn Tú        | 29/10/92 | Nam | 2.53 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Địa chính | DCTDDC55 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1528 | 1021020001 | Vũ Bình An         | 30/12/92 | Nam | 2.29 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Địa chính | DCTDDC55 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1529 | 1121030087 | Trần Quang Khải    | 10/12/93 | Nam | 3.21 | Giỏi       | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1530 | 1121030098 | Ngô Tùng Lâm       | 09/08/92 | Nam | 3.37 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1531 | 1121030102 | Lê Khánh Linh      | 13/10/93 | Nữ  | 2.58 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1532 | 1121030104 | Nguyễn Tuấn Linh   | 10/12/93 | Nam | 2.80 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1533 | 1121030108 | Nguyễn Hữu Long    | 11/11/93 | Nam | 2.86 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1534 | 1121030112 | Lê Thị Lụa         | 12/04/93 | Nữ  | 3.06 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1535 | 1121030147 | Trần Ngọc Sơn      | 22/05/93 | Nam | 2.74 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |

*ML*

|      |            |                 |       |          |     |      |               |                               |           |          |                                         |
|------|------------|-----------------|-------|----------|-----|------|---------------|-------------------------------|-----------|----------|-----------------------------------------|
| 1536 | 1121030155 | Đỗ Văn          | Tân   | 20/09/93 | Nam | 2.83 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1537 | 1121030157 | Trần Văn        | Thái  | 20/01/93 | Nam | 2.87 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1538 | 1121030163 | Ngô Phương      | Thảo  | 06/12/93 | Nữ  | 3.06 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1539 | 1121030181 | Nguyễn Xuân     | Tiến  | 26/03/93 | Nam | 2.54 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1540 | 1121030182 | Trịnh Công      | Tiến  | 19/04/93 | Nam | 2.65 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1541 | 1121030196 | Phùng Anh       | Tú    | 24/04/93 | Nam | 2.73 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1542 | 1121030206 | Đào Thị Thúy    | Vân   | 11/04/93 | Nữ  | 3.34 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1543 | 1121030217 | Nguyễn Thiện    | Khoa  | 08/06/93 | Nam | 3.05 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1544 | 1121030278 | Nguyễn Thị      | Hiền  | 04/07/93 | Nữ  | 3.34 | Giỏi          | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1545 | 1121030279 | Nguyễn Thu      | Hiền  | 09/09/93 | Nữ  | 3.62 | Xuất sắc      | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1546 | 1121030307 | Vũ Thị Minh     | Huyền | 14/03/93 | Nữ  | 2.99 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1547 | 1121030331 | Ngô Thị         | Liên  | 10/08/93 | Nữ  | 3.63 | Xuất sắc      | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1548 | 1121030343 | Nguyễn Thị Thúy | May   | 06/07/93 | Nữ  | 3.37 | Giỏi          | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1549 | 1121030353 | Trần Thị        | Nga   | 28/05/93 | Nữ  | 3.27 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1550 | 1121030394 | Lưu Thị         | Thắm  | 20/01/93 | Nữ  | 2.79 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1551 | 1121030396 | Nguyễn Thế      | Tháng | 29/10/91 | Nam | 2.96 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1552 | 1121030397 | Nguyễn Văn      | Tháng | 28/04/93 | Nam | 2.59 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1553 | 1121030429 | Bùi Công        | Tuấn  | 14/09/93 | Nam | 2.56 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1554 | 1121030433 | Nguyễn Minh     | Tuấn  | 09/10/93 | Nam | 2.21 | Trung<br>bình | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Địa chính | DCTDDC56 | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |

1554

|      |            |                   |       |          |     |      |            |                            |                                                |            |                                      |
|------|------------|-------------------|-------|----------|-----|------|------------|----------------------------|------------------------------------------------|------------|--------------------------------------|
| 1555 | 1121030448 | Nguyễn Thế Văn    | Văn   | 17/09/93 | Nam | 2.60 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Địa chính                                      | DCTDDC56   | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1556 | 1121030464 | Đinh Thị Thu      | Trà   | 25/03/93 | Nữ  | 2.77 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Địa chính                                      | DCTDDC56   | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1557 | 1121030043 | Trương Thành Đạt  | Đạt   | 11/12/93 | Nam | 2.83 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Địa chính                                      | DCTDDC56   | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1558 | 1121030158 | Đặng Ngọc Thanh   | Thanh | 07/01/92 | Nam | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Địa chính                                      | DCTDDC56   | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1559 | 1021030195 | Lưu Văn Tiến      | Tiến  | 24/06/92 | Nam | 2.47 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa ảnh, Viễn thám và Hệ thống tin địa lý | DCTDGI55   | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1560 | 1121030053 | Phạm Đình Đức     | Đức   | 10/10/93 | Nam | 2.84 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa ảnh, Viễn thám và Hệ thống tin địa lý | DCTDGI56   | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1561 | 1121030106 | Nguyễn Thị Loan   | Loan  | 06/08/93 | Nam | 3.11 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa ảnh, Viễn thám và Hệ thống tin địa lý | DCTDGI56   | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1562 | 1121030149 | Nguyễn Quốc Sự    | Sự    | 12/03/93 | Nam | 2.96 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa ảnh, Viễn thám và Hệ thống tin địa lý | DCTDGI56   | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1563 | 1121030218 | Nguyễn Tuấn Nam   | Nam   | 18/05/92 | Nam | 3.15 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa ảnh, Viễn thám và Hệ thống tin địa lý | DCTDGI56   | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1564 | 1121030289 | Nguyễn Thị út Hòa | Hòa   | 26/07/92 | Nữ  | 2.82 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa ảnh, Viễn thám và Hệ thống tin địa lý | DCTDGI56   | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1565 | 1121030356 | Bùi Văn Ngọc      | Ngọc  | 16/08/93 | Nam | 2.58 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa ảnh, Viễn thám và Hệ thống tin địa lý | DCTDGI56   | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1566 | 1121030430 | Lê Thanh Đức Tuấn | Tuấn  | 12/03/93 | Nam | 2.93 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa ảnh, Viễn thám và Hệ thống tin địa lý | DCTDGI56   | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1567 | 1121030128 | Phạm Văn Nhật     | Nhật  | 06/05/93 | Nam | 2.45 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa ảnh, Viễn thám và Hệ thống tin địa lý | DCTDGI56   | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1568 | 0921030374 | Đặng Sỹ Phú       | Phú   | 15/01/91 | Nam | 2.49 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa                                       | DCTDTD_54A | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1569 | 0921030284 | Phạm Anh Tuấn     | Tuấn  | 20/08/91 | Nam | 2.21 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa                                       | DCTDTD_54B | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1570 | 1021030004 | Nguyễn Tiến Anh   | Anh   | 16/12/92 | Nam | 2.19 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa                                       | DCTDTD_55A | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1571 | 1021030043 | Phạm Đức Đồng     | Đồng  | 04/08/92 | Nam | 2.12 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa                                       | DCTDTD_55A | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1572 | 1021030107 | Nguyễn Đức Mạnh   | Mạnh  | 10/11/92 | Nam | 2.59 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa                                       | DCTDTD_55A | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1573 | 1021030129 | Nguyễn Văn Nhật   | Nhật  | 10/03/92 | Nam | 2.41 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa                                       | DCTDTD_55A | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |

WCL

|      |            |              |        |          |     |      |            |                            |          |            |                                      |
|------|------------|--------------|--------|----------|-----|------|------------|----------------------------|----------|------------|--------------------------------------|
| 1574 | 1021030249 | Nguyễn Trọng | Vinh   | 07/12/92 | Nam | 2.37 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_55A | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1575 | 1021030416 | Nguyễn Văn   | Hải    | 14/03/92 | Nam | 2.21 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_55A | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1576 | 1021030563 | Nguyễn Tuấn  | Anh    | 12/07/92 | Nam | 2.13 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_55A | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1577 | 1021030047 | Trần Văn     | Đức    | 31/12/91 | Nam | 2.73 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_55B | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1578 | 1021030079 | Lê Quang     | Huy    | 04/12/91 | Nam | 2.45 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_55B | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1579 | 1021030133 | Lê Hoàng     | Phong  | 01/11/91 | Nam | 2.28 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_55B | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1580 | 1021030452 | Nguyễn Tiến  | Trưởng | 29/08/92 | Nam | 2.32 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_55B | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1581 | 1021030040 | Phùng Văn    | Đệ     | 11/08/92 | Nam | 2.49 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_55C | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1582 | 1021030056 | Trần Quang   | Hào    | 06/03/92 | Nam | 2.09 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_55C | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1583 | 1021030145 | Nguyễn Trọng | Quyển  | 22/09/92 | Nam | 2.53 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_55C | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1584 | 1021030176 | Trương Văn   | Thao   | 03/07/91 | Nam | 2.74 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_55C | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1585 | 1021030235 | Nguyễn Hồng  | Tùng   | 06/12/91 | Nam | 2.57 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_55C | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1586 | 1021030421 | Ngô Thế      | Tuấn   | 14/09/92 | Nam | 2.29 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_55C | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1587 | 1021030515 | Hà Thế       | Tông   | 06/07/91 | Nam | 2.57 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_55C | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1588 | 1121030012 | Lê Văn       | Chát   | 17/02/93 | Nam | 2.35 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1589 | 1121030041 | Nguyễn Quốc  | Đạt    | 02/01/93 | Nam | 2.76 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1590 | 1121030060 | Lê Minh      | Hải    | 06/05/93 | Nam | 2.60 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1591 | 1121030065 | Nguyễn Văn   | Hiển   | 26/07/92 | Nam | 2.65 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1592 | 1121030077 | Lê Xuân      | Hội    | 30/10/93 | Nam | 2.83 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |

182

|      |            |                |        |          |     |      |               |                               |          |            |                                         |
|------|------------|----------------|--------|----------|-----|------|---------------|-------------------------------|----------|------------|-----------------------------------------|
| 1593 | 1121030097 | Trần Thị       | Lan    | 14/02/93 | Nữ  | 3.07 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1594 | 1121030099 | Nguyễn Bá      | Lâm    | 22/05/92 | Nam | 2.85 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1595 | 1121030105 | Phạm Ngọc      | Linh   | 19/07/93 | Nam | 3.03 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1596 | 1121030160 | Nguyễn Văn     | Thành  | 14/12/93 | Nam | 2.37 | Trung<br>bình | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1597 | 1121030190 | Nguyễn Duy     | Trung  | 13/01/93 | Nam | 2.98 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1598 | 1121030230 | Phùng Thị Ngọc | Anh    | 14/11/93 | Nữ  | 2.70 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1599 | 1121030232 | Trương Công    | Bách   | 07/12/93 | Nam | 2.93 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1600 | 1121030273 | Đoàn Thị       | Hạnh   | 09/06/93 | Nữ  | 2.96 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1601 | 1121030287 | Ngô Thị        | Hòa    | 13/03/93 | Nữ  | 3.00 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1602 | 1121030312 | Vũ Thị         | Hương  | 10/07/93 | Nữ  | 3.01 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1603 | 1121030316 | Đinh Văn       | Khánh  | 14/07/92 | Nam | 2.61 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1604 | 1121030322 | Hoàng Thị Thúy | Lan    | 24/04/93 | Nữ  | 3.40 | Giỏi          | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1605 | 1121030347 | Bùi Thị        | Nam    | 20/09/93 | Nữ  | 3.10 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1606 | 1121030350 | Tạ Xuân        | Nam    | 30/09/93 | Nam | 2.84 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1607 | 1121030386 | Hoàng Văn      | Tài    | 04/02/92 | Nam | 2.33 | Trung<br>bình | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1608 | 1121030443 | Trịnh Xuân     | Tuy    | 23/05/92 | Nam | 2.38 | Trung<br>bình | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1609 | 1121030455 | Phan Văn       | Vương  | 23/10/93 | Nam | 2.81 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1610 | 1121030456 | Lê Minh        | Vượng  | 14/02/93 | Nam | 2.63 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1611 | 1121030459 | Trần Văn       | Nguyễn | 28/01/93 | Nam | 2.96 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |

|      |            |              |        |          |     |      |               |                               |          |            |                                         |
|------|------------|--------------|--------|----------|-----|------|---------------|-------------------------------|----------|------------|-----------------------------------------|
| 1612 | 1121050173 | Dương Viết   | Dur    | 10/02/92 | Nam | 2.61 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1613 | 1121030359 | Nguyễn Văn   | Nhương | 17/11/92 | Nam | 2.91 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1614 | 1121030239 | Nguyễn Văn   | Chiến  | 07/08/93 | Nam | 2.67 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1615 | 1121041028 | Ngô Văn      | Nguyễn | 03/09/93 | Nam | 2.87 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1616 | 1121030359 | Nguyễn Văn   | Nhương | 17/11/92 | Nam | 2.91 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1617 | 1121030020 | Vũ Đình      | Diệm   | 31/08/93 | Nam | 3.01 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1618 | 1121030047 | Dương Kim    | Đông   | 23/09/93 | Nam | 2.60 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1619 | 1121030059 | Kiều Minh    | Hải    | 02/09/93 | Nam | 2.43 | Trung<br>bình | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1620 | 1121030061 | Mai Quang    | Hải    | 03/03/93 | Nam | 2.78 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1621 | 1121030086 | Trần Thị     | Hường  | 26/02/93 | Nữ  | 3.25 | Giỏi          | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1622 | 1121030091 | Vũ Quốc      | Khánh  | 16/12/93 | Nam | 2.75 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1623 | 1121030118 | Phương Hữu   | Mạnh   | 13/12/93 | Nam | 2.66 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1624 | 1121030125 | Phạm Văn     | Nguyễn | 19/02/93 | Nam | 2.86 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1625 | 1121030136 | Nguyễn Mạnh  | Quân   | 27/08/93 | Nam | 2.83 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1626 | 1121030170 | Phạm Thị Kim | Tho    | 29/10/93 | Nữ  | 3.22 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1627 | 1121030175 | Trương Văn   | Thường | 12/07/92 | Nam | 2.68 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1628 | 1121030177 | Đình Văn     | Tiến   | 22/08/93 | Nam | 2.76 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1629 | 1121030194 | Nguyễn Văn   | Tú     | 03/06/93 | Nam | 2.74 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1630 | 1121030211 | Đỗ Minh      | Vương  | 27/10/93 | Nam | 2.88 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |

*Handwritten signature*

|      |            |              |       |          |     |      |               |                               |          |            |                                         |
|------|------------|--------------|-------|----------|-----|------|---------------|-------------------------------|----------|------------|-----------------------------------------|
| 1631 | 1121030219 | Nguyễn Văn   | Phi   | 04/09/93 | Nam | 2.91 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1632 | 1121030296 | Nguyễn Bá    | Huân  | 15/04/93 | Nam | 2.23 | Trung<br>bình | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1633 | 1121030336 | Vũ Tuấn      | Long  | 28/10/92 | Nam | 2.82 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1634 | 1121030360 | Hoàng Văn    | Phong | 12/10/91 | Nam | 2.54 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1635 | 1121030413 | Vũ Thị Hà    | Thúy  | 26/11/93 | Nữ  | 2.90 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1636 | 1121030414 | Hà Chí       | Thức  | 12/02/93 | Nam | 2.76 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1637 | 1121030415 | Nguyễn Hải   | Thức  | 16/10/83 | Nam | 2.92 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1638 | 1121030424 | Nguyễn Trọng | Trung | 29/09/93 | Nam | 2.46 | Trung<br>bình | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1639 | 1121030441 | Nguyễn Thanh | Tùng  | 07/08/93 | Nam | 3.23 | Giỏi          | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1640 | 1121050039 | Phạm Thị     | Hiên  | 07/03/93 | Nữ  | 3.32 | Giỏi          | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1641 | 1121060156 | Lê Văn       | Trung | 10/12/93 | Nam | 2.37 | Trung<br>bình | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1642 | 1121030073 | Đình Công    | Hòa   | 21/02/93 | Nam | 3.01 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1643 | 1121030387 | Lê Văn       | Tân   | 10/08/93 | Nam | 2.67 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1644 | 1121030073 | Đình Công    | Hòa   | 21/02/93 | Nam | 3.01 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1645 | 1121030023 | Trịnh Thị    | Địu   | 30/09/93 | Nữ  | 3.28 | Giỏi          | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1646 | 1121030049 | Nguyễn Văn   | Dũng  | 20/02/93 | Nam | 2.65 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1647 | 1121030093 | Bùi Văn      | Khôi  | 12/01/93 | Nam | 2.71 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1648 | 1121030095 | Nguyễn Văn   | Kiệt  | 11/05/93 | Nam | 2.31 | Trung<br>bình | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1649 | 1121030114 | Đỗ Viết      | Mạnh  | 28/08/93 | Nam | 2.62 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |

1649

|      |            |             |        |          |     |      |               |                               |          |            |                                         |
|------|------------|-------------|--------|----------|-----|------|---------------|-------------------------------|----------|------------|-----------------------------------------|
| 1650 | 1121030126 | Vũ Xuân     | Nguyễn | 14/10/93 | Nam | 2.68 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1651 | 1121030132 | Nguyễn Nhật | Quang  | 24/12/92 | Nam | 2.90 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1652 | 1121030146 | Nguyễn Văn  | Son    | 16/08/93 | Nam | 2.42 | Trung<br>bình | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1653 | 1121030164 | Nguyễn Tiến | Thăng  | 15/04/93 | Nam | 2.62 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1654 | 1121030167 | Đình Trọng  | Thị    | 08/11/93 | Nam | 2.69 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1655 | 1121030184 | Hà Xuân     | Tình   | 07/03/93 | Nam | 2.71 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1656 | 1121030195 | Phạm Minh   | Tú     | 29/05/93 | Nam | 2.90 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1657 | 1121030221 | Đỗ Ngọc     | Tân    | 26/08/93 | Nam | 2.62 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1658 | 1121030236 | Nguyễn Văn  | Bình   | 29/07/93 | Nam | 2.53 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1659 | 1121030237 | Nguyễn Xuân | Cánh   | 02/01/93 | Nam | 2.56 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1660 | 1121030291 | Đào Huy     | Hoàng  | 19/03/92 | Nam | 3.52 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1661 | 1121030298 | Ngô Minh    | Hùng   | 02/02/93 | Nam | 3.11 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1662 | 1121030320 | Hoàng Văn   | Kiên   | 03/04/92 | Nam | 2.56 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1663 | 1121030325 | Lê Ngọc     | Lanh   | 21/01/93 | Nam | 2.90 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1664 | 1121030351 | Lê Thạc     | Năm    | 08/10/92 | Nam | 3.08 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1665 | 1121030417 | Lê Viết     | Thường | 10/02/93 | Nam | 2.80 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1666 | 1121030418 | Lưu Thị     | Tiến   | 14/09/92 | Nữ  | 2.96 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1667 | 1121030425 | Nguyễn Mạnh | Trường | 14/06/93 | Nam | 2.60 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1668 | 1121030454 | Nguyễn Văn  | Vũ     | 18/10/93 | Nam | 3.04 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa | DCTDTD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |

180

|      |            |             |       |          |     |      |               |                               |                             |             |                                         |
|------|------------|-------------|-------|----------|-----|------|---------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------|-----------------------------------------|
| 1669 | 1121030462 | Trần Văn    | Phúc  | 20/01/93 | Nam | 2.57 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa                    | DCTD TD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1670 | 1121030213 | Đàm Văn     | Yên   | 11/05/92 | Nam | 2.79 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa                    | DCTD TD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1671 | 1121030257 | Nguyễn Đoàn | Dương | 04/11/93 | Nam | 2.91 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa                    | DCTD TD_56C | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1672 | 1021030016 | Nguyễn Đình | Chiều | 28/09/91 | Nam | 2.70 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa mô - Công<br>trình | DCTD TM55   | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1673 | 1021030442 | Ngô Trí     | Đức   | 28/10/91 | Nam | 2.44 | Trung<br>bình | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa mô - Công<br>trình | DCTD TM55   | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1674 | 1021030508 | Hồ Viết     | Tuấn  | 15/01/91 | Nam | 2.59 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa mô - Công<br>trình | DCTD TM55   | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1675 | 1021030543 | Dương Văn   | Hùng  | 13/08/92 | Nam | 2.13 | Trung<br>bình | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa mô - Công<br>trình | DCTD TM55   | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1676 | 1021030552 | Nguyễn Văn  | Chung | 23/04/92 | Nam | 2.60 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa mô - Công<br>trình | DCTD TM55   | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1677 | 1121030017 | Nguyễn Văn  | Cường | 23/07/93 | Nam | 2.83 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa mô - Công<br>trình | DCTD TM56   | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1678 | 1121030048 | Vũ Văn      | Đồng  | 30/05/93 | Nam | 2.72 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa mô - Công<br>trình | DCTD TM56   | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1679 | 1121030070 | Đào Trọng   | Hiệu  | 25/09/93 | Nam | 2.60 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa mô - Công<br>trình | DCTD TM56   | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1680 | 1121030148 | Nguyễn Đình | Sử    | 04/07/93 | Nam | 2.94 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa mô - Công<br>trình | DCTD TM56   | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1681 | 1121030159 | Nguyễn Ngọc | Thành | 20/02/92 | Nam | 2.58 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa mô - Công<br>trình | DCTD TM56   | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1682 | 1121030171 | Nguyễn Văn  | Thông | 20/07/93 | Nam | 2.57 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa mô - Công<br>trình | DCTD TM56   | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1683 | 1121030187 | Lê Thế      | Trình | 26/01/93 | Nam | 2.58 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa mô - Công<br>trình | DCTD TM56   | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1684 | 1121030202 | Ngô Văn     | Tuyến | 20/11/93 | Nam | 2.40 | Trung<br>bình | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa mô - Công<br>trình | DCTD TM56   | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1685 | 1121030238 | Đào Văn     | Chắc  | 14/11/93 | Nam | 3.30 | Giỏi          | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa mô - Công<br>trình | DCTD TM56   | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1686 | 1121030242 | Nguyễn Bá   | Chung | 15/10/93 | Nam | 2.66 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa mô - Công<br>trình | DCTD TM56   | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1687 | 1121030269 | Trần Xuân   | Hà    | 11/10/93 | Nam | 3.32 | Giỏi          | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ | Trắc địa mô - Công<br>trình | DCTD TM56   | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |

11/2

|      |            |             |       |          |     |      |               |                                       |                             |           |                                         |
|------|------------|-------------|-------|----------|-----|------|---------------|---------------------------------------|-----------------------------|-----------|-----------------------------------------|
| 1688 | 1121030300 | Võ Tiến     | Hùng  | 20/03/92 | Nam | 2.58 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ         | Trắc địa mỏ - Công<br>trình | DCTDTM56  | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1689 | 1121030445 | Trịnh Công  | Tự    | 11/05/93 | Nam | 2.71 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ         | Trắc địa mỏ - Công<br>trình | DCTDTM56  | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1690 | 1121030029 | Nguyễn Hữu  | Dũng  | 23/09/91 | Nam | 3.19 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ         | Trắc địa mỏ - Công<br>trình | DCTDTM56  | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1691 | 1121030066 | Đỗ Văn      | Hiệp  | 10/08/93 | Nam | 2.73 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ         | Trắc địa mỏ - Công<br>trình | DCTDTM56  | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1692 | 1121030244 | Trịnh Thành | Công  | 19/06/93 | Nam | 2.70 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ         | Trắc địa mỏ - Công<br>trình | DCTDTM56  | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1693 | 1221030025 | Nguyễn Việt | Dũng  | 16/04/92 | Nam | 2.72 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ         | Trắc địa mỏ - Công<br>trình | DCTDTM57  | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1694 | 1331060303 | Lê Văn      | Hùng  | 27/11/91 | Nam | 2.29 | Trung<br>bình | Kỹ thuật điện, điện<br>tử             | Điện khí hoá                | LCCDDK58  | Cơ điện                                 |
| 1695 | 1431060002 | Trần Thanh  | Bình  | 05/12/93 | Nam | 3.17 | Khá           | Kỹ thuật điều khiển<br>và tự động hóa | Tự động hoá                 | LCCDSTD59 | Cơ điện                                 |
| 1696 | 1431060004 | Hoàng Mạnh  | Cường | 08/03/93 | Nam | 2.26 | Trung<br>bình | Kỹ thuật điều khiển<br>và tự động hóa | Tự động hoá                 | LCCDSTD59 | Cơ điện                                 |
| 1697 | 1431060005 | Lưu Đức     | Cường | 07/09/93 | Nam | 2.41 | Trung<br>bình | Kỹ thuật điều khiển<br>và tự động hóa | Tự động hoá                 | LCCDSTD59 | Cơ điện                                 |
| 1698 | 1431060013 | Vũ Trung    | Kiên  | 15/01/93 | Nam | 2.51 | Khá           | Kỹ thuật điều khiển<br>và tự động hóa | Tự động hoá                 | LCCDSTD59 | Cơ điện                                 |
| 1699 | 1431060014 | Nguyễn Tiến | Linh  | 27/12/93 | Nam | 2.16 | Trung<br>bình | Kỹ thuật điều khiển<br>và tự động hóa | Tự động hoá                 | LCCDSTD59 | Cơ điện                                 |
| 1700 | 1431060018 | Trần Anh    | Nam   | 12/05/93 | Nam | 2.25 | Trung<br>bình | Kỹ thuật điều khiển<br>và tự động hóa | Tự động hoá                 | LCCDSTD59 | Cơ điện                                 |
| 1701 | 1431060021 | Trần Văn    | Sang  | 24/11/93 | Nam | 2.50 | Khá           | Kỹ thuật điều khiển<br>và tự động hóa | Tự động hoá                 | LCCDSTD59 | Cơ điện                                 |
| 1702 | 1431060023 | Đặng Ngọc   | Thắng | 14/07/93 | Nam | 2.87 | Khá           | Kỹ thuật điều khiển<br>và tự động hóa | Tự động hoá                 | LCCDSTD59 | Cơ điện                                 |
| 1703 | 1431060024 | Trần Việt   | Thắng | 31/12/93 | Nam | 2.58 | Khá           | Kỹ thuật điều khiển<br>và tự động hóa | Tự động hoá                 | LCCDSTD59 | Cơ điện                                 |
| 1704 | 1431060026 | Lại Hoàng   | Tôn   | 05/10/93 | Nam | 2.67 | Khá           | Kỹ thuật điều khiển<br>và tự động hóa | Tự động hoá                 | LCCDSTD59 | Cơ điện                                 |
| 1705 | 1331020307 | Phạm Tiến   | Hiền  | 03/07/92 | Nam | 2.30 | Trung<br>bình | Kỹ thuật địa chất                     | Địa chất                    | LCDCDC58  | Khoa học và Kỹ<br>thuật Địa chất        |
| 1706 | 1431020001 | Trần Văn    | Anh   | 26/11/92 | Nữ  | 3.06 | Khá           | Kỹ thuật địa chất                     | Địa chất                    | LCDCDC59  | Khoa học và Kỹ<br>thuật Địa chất        |

1602

|      |            |                 |       |          |     |      |            |                     |                     |          |                               |
|------|------------|-----------------|-------|----------|-----|------|------------|---------------------|---------------------|----------|-------------------------------|
| 1707 | 1431020005 | Trần Văn        | Đức   | 13/11/92 | Nam | 2.95 | Khá        | Kỹ thuật địa chất   | Địa chất            | LCDCDC59 | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất |
| 1708 | 1431020006 | Tạ Huy          | Hải   | 29/07/93 | Nam | 2.36 | Trung bình | Kỹ thuật địa chất   | Địa chất            | LCDCDC59 | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất |
| 1709 | 1431020007 | Nguyễn Văn      | Hiếu  | 13/03/93 | Nam | 2.57 | Khá        | Kỹ thuật địa chất   | Địa chất            | LCDCDC59 | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất |
| 1710 | 1431020009 | Bùi Thị         | Mai   | 06/03/93 | Nữ  | 2.44 | Trung bình | Kỹ thuật địa chất   | Địa chất            | LCDCDC59 | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất |
| 1711 | 1431020013 | Đỗ Bá           | Nghĩa | 14/04/93 | Nam | 3.22 | Giỏi       | Kỹ thuật địa chất   | Địa chất            | LCDCDC59 | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất |
| 1712 | 1431020014 | Trần Thanh      | Nghĩa | 02/10/93 | Nam | 2.72 | Khá        | Kỹ thuật địa chất   | Địa chất            | LCDCDC59 | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất |
| 1713 | 1431020016 | Trần Văn Nguyễn | Quang | 30/09/93 | Nam | 2.37 | Trung bình | Kỹ thuật địa chất   | Địa chất            | LCDCDC59 | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất |
| 1714 | 1431020017 | Trần Đức        | Sinh  | 11/04/93 | Nam | 2.36 | Trung bình | Kỹ thuật địa chất   | Địa chất            | LCDCDC59 | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất |
| 1715 | 1431020018 | Nguyễn Thanh    | Tài   | 20/10/93 | Nam | 2.50 | Khá        | Kỹ thuật địa chất   | Địa chất            | LCDCDC59 | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất |
| 1716 | 1431020019 | Ngô Đình        | Thị   | 19/07/93 | Nam | 2.64 | Khá        | Kỹ thuật địa chất   | Địa chất            | LCDCDC59 | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất |
| 1717 | 1431020021 | Trần Mạnh       | Tú    | 10/12/90 | Nam | 2.11 | Trung bình | Kỹ thuật địa chất   | Địa chất            | LCDCDC59 | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất |
| 1718 | 1431020003 | Nguyễn Tiến     | Chung | 21/04/93 | Nam | 2.34 | Trung bình | Kỹ thuật địa chất   | Địa chất            | LCDCDC59 | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất |
| 1719 | 1434010049 | Nguyễn Hồng     | Viên  | 25/10/92 | Nam | 2.33 | Trung bình | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | LCKTKD59 | Kinh tế & QTKD                |
| 1720 | 1434010007 | Nguyễn Việt     | Đức   | 17/12/92 | Nam | 2.34 | Trung bình | Kế toán             | Kế toán             | LCKTKT59 | Kinh tế & QTKD                |
| 1721 | 1434010008 | Nguyễn Tùng     | Giang | 23/05/92 | Nam | 2.09 | Trung bình | Kế toán             | Kế toán             | LCKTKT59 | Kinh tế & QTKD                |
| 1722 | 1434010015 | Nguyễn Ngọc     | Huân  | 14/04/93 | Nam | 2.48 | Trung bình | Kế toán             | Kế toán             | LCKTKT59 | Kinh tế & QTKD                |
| 1723 | 1434010019 | Trịnh Công      | Hung  | 28/02/92 | Nam | 2.65 | Khá        | Kế toán             | Kế toán             | LCKTKT59 | Kinh tế & QTKD                |
| 1724 | 1434010023 | Nguyễn Thị      | Linh  | 02/01/93 | Nữ  | 2.92 | Khá        | Kế toán             | Kế toán             | LCKTKT59 | Kinh tế & QTKD                |
| 1725 | 1434010031 | Lê Thị          | Nhung | 20/12/92 | Nữ  | 2.85 | Khá        | Kế toán             | Kế toán             | LCKTKT59 | Kinh tế & QTKD                |

182

|      |            |                 |       |          |     |      |            |             |           |          |                |
|------|------------|-----------------|-------|----------|-----|------|------------|-------------|-----------|----------|----------------|
| 1726 | 1434010041 | Trương Minh     | Trang | 28/11/93 | Nữ  | 2.59 | Khá        | Kế toán     | Kế toán   | LCKTKT59 | Kinh tế & QTKD |
| 1727 | 1434010043 | Nguyễn Đức      | Trọng | 29/07/91 | Nam | 2.21 | Trung bình | Kế toán     | Kế toán   | LCKTKT59 | Kinh tế & QTKD |
| 1728 | 1434010044 | Đặng Tuấn       | Trung | 09/11/93 | Nam | 2.14 | Trung bình | Kế toán     | Kế toán   | LCKTKT59 | Kinh tế & QTKD |
| 1729 | 1434010047 | Ngô Thị         | Tươi  | 06/12/93 | Nữ  | 2.91 | Khá        | Kế toán     | Kế toán   | LCKTKT59 | Kinh tế & QTKD |
| 1730 | 1331040300 | Đinh Xuân       | Bách  | 19/02/91 | Nam | 2.33 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | LCMOKT58 | Mỏ             |
| 1731 | 1331040304 | Phạm Văn        | Đuẩn  | 02/08/92 | Nam | 2.32 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | LCMOKT58 | Mỏ             |
| 1732 | 1331040310 | Lê Đình         | Minh  | 14/09/90 | Nam | 2.26 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Khai thác | LCMOKT58 | Mỏ             |
| 1733 | 1431040001 | Đinh Trọng Tuấn | Anh   | 27/08/93 | Nam | 2.67 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Mỏ        | LCMOMO59 | Mỏ             |
| 1734 | 1431040002 | Nguyễn Đức      | Anh   | 18/09/93 | Nam | 2.76 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Mỏ        | LCMOMO59 | Mỏ             |
| 1735 | 1431040003 | Nguyễn Tuấn     | Anh   | 23/01/93 | Nam | 2.89 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Mỏ        | LCMOMO59 | Mỏ             |
| 1736 | 1431040004 | Bùi Xuân        | Bách  | 03/11/93 | Nam | 2.34 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Mỏ        | LCMOMO59 | Mỏ             |
| 1737 | 1431040009 | Vũ Văn          | Đuẩn  | 20/05/93 | Nam | 2.48 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Mỏ        | LCMOMO59 | Mỏ             |
| 1738 | 1431040010 | Trương Văn      | Dũng  | 15/08/93 | Nam | 2.80 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Mỏ        | LCMOMO59 | Mỏ             |
| 1739 | 1431040011 | Đinh Văn        | Duyên | 11/08/92 | Nam | 2.61 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Mỏ        | LCMOMO59 | Mỏ             |
| 1740 | 1431040012 | Chào A          | Đu    | 20/11/93 | Nam | 2.53 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Mỏ        | LCMOMO59 | Mỏ             |
| 1741 | 1431040014 | Trần Văn        | Hải   | 17/03/93 | Nam | 2.67 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Mỏ        | LCMOMO59 | Mỏ             |
| 1742 | 1431040026 | Nguyễn Văn      | Minh  | 05/08/93 | Nam | 2.99 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Mỏ        | LCMOMO59 | Mỏ             |
| 1743 | 1431040032 | Phạm Thanh      | Son   | 27/09/93 | Nam | 2.39 | Trung bình | Kỹ thuật mỏ | Mỏ        | LCMOMO59 | Mỏ             |
| 1744 | 1431040036 | Lê Huy          | Thắng | 13/02/93 | Nam | 2.65 | Khá        | Kỹ thuật mỏ | Mỏ        | LCMOMO59 | Mỏ             |

102

|      |            |              |       |          |     |      |            |                            |            |          |                                      |
|------|------------|--------------|-------|----------|-----|------|------------|----------------------------|------------|----------|--------------------------------------|
| 1745 | 1431040040 | Nguyễn Quang | Toàn  | 03/02/93 | Nam | 2.81 | Khá        | Kỹ thuật mỏ                | Mỏ         | LCMOMO59 | Mỏ                                   |
| 1746 | 1431040043 | Đình Hải     | Tuyên | 09/05/93 | Nam | 2.78 | Khá        | Kỹ thuật mỏ                | Mỏ         | LCMOMO59 | Mỏ                                   |
| 1747 | 1431040045 | Vũ Thế       | Vinh  | 02/10/92 | Nam | 2.58 | Khá        | Kỹ thuật mỏ                | Mỏ         | LCMOMO59 | Mỏ                                   |
| 1748 | 1431080001 | Bùi Thị Kiều | Anh   | 09/07/92 | Nữ  | 3.11 | Khá        | Kỹ thuật môi trường        | Môi trường | LCMTMT59 | Môi trường                           |
| 1749 | 1431030017 | Nguyễn Diệu  | Linh  | 25/04/93 | Nữ  | 2.64 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Địa chính  | LCTDDC59 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1750 | 1431030002 | Tô Tuấn      | Anh   | 25/08/93 | Nam | 2.71 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa   | LCTDTD59 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1751 | 1431030004 | Nguyễn Văn   | Chính | 17/08/91 | Nam | 2.53 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa   | LCTDTD59 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1752 | 1431030006 | Phạm Văn     | Cường | 19/06/93 | Nam | 2.55 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa   | LCTDTD59 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1753 | 1431030007 | Lâm Thị      | Dung  | 22/06/92 | Nữ  | 3.28 | Giỏi       | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa   | LCTDTD59 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1754 | 1431030011 | Đào Ngọc     | Độc   | 18/08/92 | Nam | 2.63 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa   | LCTDTD59 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1755 | 1431030019 | Lê Văn       | Lực   | 12/08/92 | Nam | 2.36 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa   | LCTDTD59 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1756 | 1431030020 | Nguyễn Viết  | Mạnh  | 24/03/91 | Nam | 2.70 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa   | LCTDTD59 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1757 | 1431030021 | Trần Đức     | Mạnh  | 26/08/93 | Nam | 2.64 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa   | LCTDTD59 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1758 | 1431030022 | Giang Hoàng  | Nam   | 08/04/89 | Nam | 2.44 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa   | LCTDTD59 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1759 | 1431030023 | Phạm Thành   | Nam   | 24/10/93 | Nam | 2.47 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa   | LCTDTD59 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1760 | 1431030027 | Lộc Hồng     | Quân  | 07/10/93 | Nam | 2.83 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa   | LCTDTD59 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1761 | 1431030029 | Vũ Xuân      | Quý   | 24/06/92 | Nam | 2.32 | Trung bình | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa   | LCTDTD59 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1762 | 1431030031 | Đình Hữu     | Sơn   | 26/07/92 | Nam | 2.99 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa   | LCTDTD59 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 1763 | 1431030036 | Đào Văn      | Thù   | 26/07/93 | Nam | 2.82 | Khá        | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa   | LCTDTD59 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |

*ML*

|      |            |             |        |          |     |      |               |                                 |                                     |            |                                         |
|------|------------|-------------|--------|----------|-----|------|---------------|---------------------------------|-------------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| 1764 | 1431030037 | Nguyễn Văn  | Thuận  | 11/08/92 | Nam | 2.71 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ   | Trắc địa                            | LCTD59     | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1765 | 1431030040 | Trần Minh   | Tuấn   | 09/10/93 | Nam | 2.57 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ   | Trắc địa                            | LCTD59     | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1766 | 1431030041 | Nguyễn Thị  | Vĩnh   | 25/10/91 | Nữ  | 2.89 | Khá           | Kỹ thuật trắc địa -<br>Bản đồ   | Trắc địa                            | LCTD59     | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 1767 | 1331070300 | Tô Văn      | Chung  | 18/04/92 | Nam | 2.27 | Trung<br>bình | Kỹ thuật công trình<br>xây dựng | Xây dựng dân dụng và<br>công nghiệp | LCXDDC58   | Xây dựng                                |
| 1768 | 1331070301 | Đỗ Văn      | Chương | 26/09/92 | Nam | 3.06 | Khá           | Kỹ thuật công trình<br>xây dựng | Xây dựng dân dụng và<br>công nghiệp | LCXDDC58   | Xây dựng                                |
| 1769 | 1331070308 | Nguyễn Văn  | Khang  | 29/12/92 | Nam | 2.70 | Khá           | Kỹ thuật công trình<br>xây dựng | Xây dựng dân dụng và<br>công nghiệp | LCXDDC58   | Xây dựng                                |
| 1770 | 1331070314 | Lý Văn      | Quyên  | 21/11/92 | Nam | 2.59 | Khá           | Kỹ thuật công trình<br>xây dựng | Xây dựng dân dụng và<br>công nghiệp | LCXDDC58   | Xây dựng                                |
| 1771 | 1331070313 | Trần Văn    | Ninh   | 24/10/92 | Nam | 2.54 | Khá           | Kỹ thuật công trình<br>xây dựng | Xây dựng công trình<br>ngầm và mỏ   | LCXDNM58   | Xây dựng                                |
| 1772 | 1021040450 | Hoàng Dương | Hà     | 12/02/92 | Nam | 2.98 | Khá           | Kế toán                         | Kế toán                             | DCKTKT_56A | Kinh tế & QTKD                          |
| 1773 | 1021030502 | Nguyễn Thị  | Nhung  | 04/11/92 | Nữ  | 2.65 | Khá           | Kế toán                         | Kế toán                             | DCKTKT_56A | Kinh tế & QTKD                          |
| 1774 | 1124010246 | Nguyễn Thị  | Nhân   | 21/05/93 | Nữ  | 3.31 | Khá           | Kế toán                         | Kế toán                             | DCKTKT_56A | Kinh tế & QTKD                          |
| 1775 | 1124010249 | Trần Thị    | Nhung  | 17/01/93 | Nữ  | 3.23 | Giỏi          | Kế toán                         | Kế toán                             | DCKTKT_56A | Kinh tế & QTKD                          |
| 1776 | 1021040257 | Vũ Thị      | Thái   | 14/03/92 | Nữ  | 3.24 | Giỏi          | Kế toán                         | Kế toán                             | DCKTKT_56A | Kinh tế & QTKD                          |
| 1777 | 1021050228 | Nguyễn Thị  | Thảo   | 17/01/92 | Nữ  | 3.44 | Giỏi          | Kế toán                         | Kế toán                             | DCKTKT_56A | Kinh tế & QTKD                          |
| 1778 | 1021010191 | Vũ Thị      | Lan    | 13/06/92 | Nữ  | 3.26 | Giỏi          | Kế toán                         | Kế toán                             | DCKTKT_56A | Kinh tế & QTKD                          |

1182

Số 1683 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản số 2830/BB-MĐC ngày 28 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ-Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học Chương trình tiên tiến, khóa 1 và khóa 2 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 22 sinh viên đại học Chương trình tiên tiến, khóa 1 và khóa 2 hệ chính quy ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật hóa học (Có danh sách kèm theo);

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *KST*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTĐH.(Thủ)



*PGS.TS Lê Hải An*

**DANH SÁCH SINH VIÊN CTTT - KHÓA 1, KHÓA 2 ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2016**  
(Kèm theo Quyết định số 1683/QĐ-MĐC ngày 14 tháng 9 năm 2016)

| STT | Họ             | Tên    | Ngày sinh  | Giới tính | Nơi sinh   | Điểm TBC | Xếp Loại TN | Ngành đào tạo              | Chuyên ngành | Lớp, khóa   |
|-----|----------------|--------|------------|-----------|------------|----------|-------------|----------------------------|--------------|-------------|
| 1   | Nguyễn Hữu     | Công   | 06/7/1992  | Nam       | Gia Lai    | 3,02     | Khá         | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu  | CTTT khóa 1 |
| 2   | Phạm Thị       | Huệ    | 28/6/1992  | Nữ        | Thái Bình  | 3,14     | Khá         | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu  | CTTT khóa 1 |
| 3   | Nguyễn Anh     | Tuấn   | 30/11/1992 | Nam       | Thanh Hóa  | 2,95     | Khá         | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu  | CTTT khóa 1 |
| 4   | Nguyễn Thị     | Thúy   | 22/10/1992 | Nữ        | Ninh Bình  | 3,66     | Xuất sắc    | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu  | CTTT khóa 1 |
| 5   | Mông Đức       | Anh    | 05/8/1993  | Nam       | Khánh Hòa  | 3,37     | Giỏi        | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu  | CTTT khóa 2 |
| 6   | Vũ Tuấn        | Anh    | 27/12/1993 | Nam       | Thái Bình  | 2,26     | Trung bình  | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu  | CTTT khóa 2 |
| 7   | Nguyễn Trọng   | Chính  | 15/7/1993  | Nam       | Thái Bình  | 3,05     | Khá         | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu  | CTTT khóa 2 |
| 8   | Nguyễn Xuân    | Cường  | 09/01/1993 | Nam       | Thái Bình  | 3,42     | Giỏi        | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu  | CTTT khóa 2 |
| 9   | Nguyễn Văn     | Duy    | 15/12/1993 | Nam       | Quảng Ninh | 3,76     | Xuất sắc    | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu  | CTTT khóa 2 |
| 10  | Trần Duy       | Hùng   | 05/6/1993  | Nam       | Hải Phòng  | 3,14     | Khá         | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu  | CTTT khóa 2 |
| 11  | Hoàng Huy      | Hùng   | 30/11/1993 | Nam       | Quảng Ninh | 3,60     | Xuất sắc    | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu  | CTTT khóa 2 |
| 12  | Nguyễn Mạnh    | Hùng   | 13/9/1993  | Nam       | Thái Bình  | 2,83     | Khá         | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu  | CTTT khóa 2 |
| 13  | Trần Thị       | Huyền  | 04/02/1993 | Nữ        | Thái Bình  | 3,36     | Giỏi        | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu  | CTTT khóa 2 |
| 14  | Phạm Thị       | Nga    | 20/9/1993  | Nữ        | Thái Bình  | 2,95     | Khá         | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu  | CTTT khóa 2 |
| 15  | Đặng Thị Thanh | Nhàn   | 13/11/1993 | Nữ        | Hà Nội     | 2,69     | Khá         | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu  | CTTT khóa 2 |
| 16  | Chu Minh       | Phương | 19/10/1993 | Nữ        | Hà Nội     | 3,01     | Khá         | Công nghệ kỹ thuật hóa học | Lọc-Hóa dầu  | CTTT khóa 2 |

*MD*

|    |                |       |            |     |            |      |      |                               |             |             |
|----|----------------|-------|------------|-----|------------|------|------|-------------------------------|-------------|-------------|
| 17 | Lê Hồng        | Quân  | 28/9/1992  | Nam | Quảng Ninh | 3,47 | Giỏi | Công nghệ kỹ thuật<br>hóa học | Lọc-Hóa dầu | CTTT khóa 2 |
| 18 | Bùi Duy        | Thành | 08/4/1993  | Nam | Thái Bình  | 2,92 | Khá  | Công nghệ kỹ thuật<br>hóa học | Lọc-Hóa dầu | CTTT khóa 2 |
| 19 | Đào Thu        | Trang | 17/03/1993 | Nữ  | Hải Dương  | 3,02 | Khá  | Công nghệ kỹ thuật<br>hóa học | Lọc-Hóa dầu | CTTT khóa 2 |
| 20 | Nguyễn Thị Thu | Trang | 24/12/1993 | Nữ  | Gia Lai    | 3,14 | Khá  | Công nghệ kỹ thuật<br>hóa học | Lọc-Hóa dầu | CTTT khóa 2 |
| 21 | Ngô Thanh      | Tú    | 24/8/1993  | Nam | Thái Bình  | 2,78 | Khá  | Công nghệ kỹ thuật<br>hóa học | Lọc-Hóa dầu | CTTT khóa 2 |
| 22 | Nguyễn Thị Lệ  | Thùy  | 20/01/1993 | Nữ  | Quảng Bình | 3,02 | Khá  | Công nghệ kỹ thuật<br>hóa học | Lọc-Hóa dầu | CTTT khóa 2 |

182

Số: 224 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học khóa 55 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho sinh viên Nguyễn Thị Huyền sinh ngày 11/8/1992, khóa 55; Chuyên ngành: Trắc địa; Ngành đào tạo: Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ; Điểm Trung bình chung: 2,81; Xếp loại tốt nghiệp: Khá.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *elA*  
- Như điều 3 (để thực hiện);  
- Lưu: ĐTĐH, HCTH.(Thủy)



*PGS.TS Lê Hải An*

Số: **451** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **21** tháng **4** năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học khóa 55 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho sinh viên Đặng Thanh Tùng sinh ngày 05/6/1991, khóa 55; Chuyên ngành: Khoan thăm dò-Khảo sát; Ngành đào tạo: Kỹ thuật Dầu khí; Điểm Trung bình chung: 2,28; Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *KLST*  
- Như điều 3 (để thực hiện);  
- Lưu: ĐTĐH, HCTH.(Thủy)



**PGS.TS Lê Hải An**

**BẢNG ĐIỂM KẾT QUẢ HỌC TẬP**

Sinh viên: **ĐẶNG THANH TÙNG**  
Sinh ngày: **05/06/1991**  
Hệ đào tạo: **Đại học chính quy**  
Ngành: **Kỹ thuật đầu khí**  
Chuyên ngành: **Khoan thăm dò - Khảo sát**

Mã sinh viên: **1021010399**  
Lớp: **DCDKKT55**  
Khóa học: **2010-2015**  
Mã số ngành: **52520604**

Trang 1

| STT                                        |         |                                                | Mã học phần | Tên học phần | Số<br>tín chỉ | Điểm |     |  |
|--------------------------------------------|---------|------------------------------------------------|-------------|--------------|---------------|------|-----|--|
|                                            |         |                                                |             |              |               | Số   | Chữ |  |
| I. Học phần học trong chương trình đào tạo |         |                                                |             |              |               |      |     |  |
| 1                                          | 4000001 | Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chính   | 2           | 3,5          | B+            |      |     |  |
| 2                                          | 4010101 | Đại số                                         | 3           | 1,0          | D             |      |     |  |
| 3                                          | 4010102 | Giải tích 1                                    | 4           | 2,0          | C             |      |     |  |
| 4                                          | 4010103 | Giải tích 2                                    | 3           | 1,5          | D+            |      |     |  |
| 5                                          | 4010105 | Xác suất thống kê                              | 2           | 1,5          | D+            |      |     |  |
| 6                                          | 4010106 | Phương pháp tính                               | 2           | 3,0          | B             |      |     |  |
| 7                                          | 4010110 | Toán tối ưu                                    | 2           | 2,0          | C             |      |     |  |
| 8                                          | 4010201 | Vật lý đại cương A1 + TN                       | 3           | 1,0          | D             |      |     |  |
| 9                                          | 4010301 | Hóa học đại cương phần 1 + TN                  | 3           | 2,0          | C             |      |     |  |
| 10                                         | 4010601 | Tiếng Anh NEF1                                 | 3           | 1,0          | D             |      |     |  |
| 11                                         | 4010602 | Tiếng Anh NEF2                                 | 3           | 1,0          | D             |      |     |  |
| 12                                         | 4020101 | Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 1     | 2           | 1,0          | D             |      |     |  |
| 13                                         | 4020102 | Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2     | 3           | 2,0          | C             |      |     |  |
| 14                                         | 4020103 | Pháp luật đại cương                            | 2           | 3,0          | B             |      |     |  |
| 15                                         | 4020301 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam | 3           | 1,0          | D             |      |     |  |
| 16                                         | 4030114 | Cơ sở khai thác lộ thiên                       | 2           | 3,0          | B             |      |     |  |
| 17                                         | 4030422 | Cơ sở tuyển khoáng                             | 2           | 2,0          | C             |      |     |  |
| 18                                         | 4060412 | Thu gom, xử lý và vận chuyển chất lưu          | 2           | 3,5          | B+            |      |     |  |
| 19                                         | 4060420 | Thu hồi dầu khí tăng cường                     | 2           | 3,0          | B             |      |     |  |
| 20                                         | 4060428 | Kỹ thuật bảo hộ lao động và bảo vệ môi trường  | 2           | 3,0          | B             |      |     |  |
| 21                                         | 4060512 | Thiết bị khoan đầu khí 2                       | 2           | 3,0          | B             |      |     |  |
| 22                                         | 4080201 | Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)      | 3           | 1,0          | D             |      |     |  |
| 23                                         | 4090418 | Kỹ thuật thủy khí C                            | 2           | 1,5          | D+            |      |     |  |
| 24                                         | 4020201 | Tự tướng Hồ Chí Minh                           | 2           | 1,0          | D             |      |     |  |
| 25                                         | 4010202 | Vật lý đại cương A2 + TN                       | 3           | 2,0          | C             |      |     |  |
| 26                                         | 4010501 | Cơ học lý thuyết 1                             | 3           | 1,5          | D+            |      |     |  |
| 27                                         | 4040102 | Địa chất cơ sở                                 | 2           | 2,0          | C             |      |     |  |
| 28                                         | 4010401 | Hình học họa hình                              | 2           | 2,0          | C             |      |     |  |
| 29                                         | 4040114 | Thực tập địa chất đại cương (cơ sở)            | 1           | 3,5          | B+            |      |     |  |
| 30                                         | 4090415 | Kỹ thuật nhiệt B                               | 2           | 1,5          | D+            |      |     |  |
| 31                                         | 4090301 | Kỹ thuật điện +TN                              | 3           | 4,0          | A             |      |     |  |
| 32                                         | 4010402 | Vẽ kỹ thuật                                    | 2           | 2,5          | C+            |      |     |  |
| 33                                         | 4050510 | Trắc địa phổ thông + TT                        | 3           | 3,0          | B             |      |     |  |
| 34                                         | 4010307 | Cân bằng pha và hóa keo + TN                   | 3           | 3,0          | B             |      |     |  |
| 35                                         | 4040105 | Địa chất cấu tạo và vẽ bản đồ địa chất         | 2           | 3,0          | B             |      |     |  |
| 36                                         | 4030504 | Sức bền vật liệu B                             | 2           | 2,0          | C             |      |     |  |
| 37                                         | 4040207 | Địa chất mỏ                                    | 2           | 2,5          | C+            |      |     |  |
| 38                                         | 4090401 | Nguyên lý máy + BTL                            | 3           | 1,0          | D             |      |     |  |
| 39                                         | 4090402 | Vật liệu kỹ thuật + TN                         | 3           | 2,0          | C             |      |     |  |
| 40                                         | 4090406 | Cơ sở thiết kế máy                             | 3           | 2,0          | C             |      |     |  |
| 41                                         | 4060402 | Kỹ thuật đầu khí đại cương                     | 2           | 3,0          | B             |      |     |  |
| 42                                         | 4040517 | Cơ sở địa chất công trình - địa chất thủy văn  | 3           | 3,0          | B             |      |     |  |
| 43                                         | 4060401 | Nguyên lý phá hủy                              | 2           | 2,0          | C             |      |     |  |
| 44                                         | 4060414 | Công nghệ khai thác đầu khí                    | 2           | 3,5          | B+            |      |     |  |
| 45                                         | 4060406 | Dung dịch khoan và vữa trám + TN               | 4           | 1,5          | D+            |      |     |  |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 752 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học khóa 55 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho sinh viên Vũ Bình An sinh ngày 30/12/1992, khóa 55; Chuyên ngành: Địa chính; Ngành đào tạo: Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ; Điểm trung bình chung: 2,29; Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: ĐTĐH, HCTH.(Thủy)



PGS.TS Lê Hải An

Số: **751** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **23** tháng **6** năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học khóa 54 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho sinh viên Trần Văn Đại sinh ngày 28/7/1989, khóa 54; Chuyên ngành: Địa chất; Ngành đào tạo: Kỹ thuật Địa chất; Điểm trung bình chung: 2,35; Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: ĐTĐH, HCTH.(Thủy)



**HIỆU TRƯỞNG**

*PGS.TS Lê Hải An*

Số: **903** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày tháng năm 2017 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ-Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học - khóa 57, khóa 58 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 02 sinh viên ngành đào tạo: Kỹ thuật Dầu khí và Kế toán (Có danh sách kèm theo);

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTĐH<sub>(04)</sub>



*PGS.TS Lê Hải An*

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP - ĐỢT 1 - NĂM 2017 (TÍN CHỈ)**  
(Kèm theo Quyết định số 903 /QĐ-MĐC ngày 10 tháng 7 năm 2017)

| STT | Mã sinh viên | Họ       | Tên  | Ngày sinh  | Giới tính | Điểm TBTN | Xếp loại TN | Ngành đào tạo    | Chuyên ngành       | Lớp, khóa               |
|-----|--------------|----------|------|------------|-----------|-----------|-------------|------------------|--------------------|-------------------------|
| 1   | 1321010136   | Hồ Đức   | Hải  | 14/9/1995  | Nam       | 3,44      | Giỏi        | Kỹ thuật Dầu khí | Khoan-Khai thác DK | Khoan-Khai thác A - K58 |
| 2   | 1221020372   | Phạm Đức | Long | 22/12/1994 | Nam       | 2,27      | Trung bình  | Kế toán          | Kế toán            | Kế toán B - K.57        |

*MSR*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số **1480** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **22** tháng **7** năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học Lào, CamPuChia khóa 56 và khóa 57 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 18 sinh viên các ngành đào tạo: Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Địa chất, Kỹ thuật Mỏ, Kỹ thuật Tuyển khoáng và Quản trị kinh doanh (Có danh sách kèm theo);

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *KL*  
- Như điều 3 (để thực hiện);  
- Lưu: ĐTDH, HCTH.(Thủy)



*PGS.TS Lê Hải An*

**DANH SÁCH SINH VIÊN LÀO, CAMPUCHIA ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP NĂM 2016**  
(Kèm theo QĐ số ~~4480~~ QĐ-MBC ngày **22** tháng **1** năm 2016)

| ST<br>T | Mã sinh viên | Tên         | Họ         | Ngày sinh  | Giới<br>tính | Nơi sinh        | Ngành đào<br>tạo       | Chuyên ngành           | Điểm<br>TBC | Xếp loại<br>TN | Hình thức<br>đào tạo |
|---------|--------------|-------------|------------|------------|--------------|-----------------|------------------------|------------------------|-------------|----------------|----------------------|
| 1       | 1121040462   | VUE         | Lorxoua    | 05/10/1992 | Nam          | Viện Tiane-Lào  | Kỹ thuật Môi<br>trường | Kỹ thuật Môi<br>trường | 2.49        | Trung<br>bình  | Chính quy            |
| 2       | 1121020415   | TONGYENGPOR | Chanhdy    | 13/02/1989 | Nam          | Houa Phan-Lào   | Kỹ thuật Địa<br>chất   | Địa chất               | 2.33        | Trung<br>bình  | Chính quy            |
| 3       | 1121040468   | VUE         | Vonglee    | 14/03/1990 | Nam          | Sayaboury       | Kỹ thuật Mỏ            | Khai thác              | 2.47        | Trung<br>bình  | Chính quy            |
| 4       | 1121040465   | NORTOUA     | Thongmoua  | 07/08/1989 | Nam          | Xieng Khouang   | Kỹ thuật Mỏ            | Khai thác              | 2.35        | Trung<br>bình  | Chính quy            |
| 5       | 1224010002L  | VIENGVILAY  | Phonesamay | 12/02/1992 | Nam          | Xieng Khouang   | Quản trị kinh<br>doanh | Quản trị kinh          | 2.68        | Khá            | Chính quy            |
| 6       | 1121020417   | SANLASV     | Khamphay   | 09/07/1985 | Nam          | Phong Sa Ly     | Kỹ thuật Địa<br>chất   | Địa chất               | 2.56        | Khá            | Chính quy            |
| 7       | 1121040467   | LORXIALEE   | Vanhdee    | 04/01/1992 | Nam          | Say Som Boun    | Kỹ thuật Mỏ            | Khai thác              | 2.56        | Khá            | Chính quy            |
| 8       | 1121040463   | SUAKI       | Nooher     | 15/06/1989 | Nam          | Louang Pra Bang | Kỹ thuật Mỏ            | Khai thác              | 2.44        | Trung<br>bình  | Chính quy            |
| 9       | 1121020416   | NAOLORXIONG | Yapaoxiong | 15/01/1992 | Nam          | Xay Som Boun    | Kỹ thuật Địa<br>chất   | Địa chất               | 2.59        | Khá            | Chính quy            |
| 10      | 1121040450   | POLACK      | Chey       | 25/01/1986 | Nam          | Campuchia       | Kỹ thuật Mỏ            | Khai thác              | 2.37        | Trung<br>bình  | Chính quy            |
| 11      | 1121040452   | CHANPHANIT  | Son        | 30/09/1991 | Nam          | Campuchia       | Kỹ thuật Mỏ            | Khai thác              | 3.23        | Giỏi           | Chính quy            |
| 12      | 1121040451   | NAREN       | Sovann     | 22/06/1990 | Nam          | Campuchia       | Kỹ thuật Mỏ            | Khai thác              | 2.70        | Khá            | Chính quy            |
| 13      | 1121040453   | DA          | Savath     | 01/02/1990 | Nam          | Campuchia       | Kỹ thuật Mỏ            | Khai thác              | 2.45        | Trung<br>bình  | Chính quy            |

*Handwritten signature*

|    |            |            |       |            |     |           |                          |              |      |               |           |
|----|------------|------------|-------|------------|-----|-----------|--------------------------|--------------|------|---------------|-----------|
| 14 | 1121040456 | CHANTHOEUN | Muth  | 04/04/1985 | Nam | Campuchia | Kỹ thuật<br>Tuyển khoáng | Tuyển khoáng | 2.39 | Trung<br>bình | Chính quy |
| 15 | 1121040455 | CHEATFENG  | Lim   | 04/05/1989 | Nam | Campuchia | Kỹ thuật<br>Tuyển khoáng | Tuyển khoáng | 2.75 | Khá           | Chính quy |
| 16 | 1121040458 | SOPHANITH  | Mao   | 25/01/1991 | Nam | Campuchia | Kỹ thuật Mỏ              | Khai thác    | 2.60 | Khá           | Chính quy |
| 17 | 1121040454 | SOKKHENG   | Chea  | 20/02/1988 | Nam | Campuchia | Kỹ thuật Mỏ              | Khai thác    | 2.57 | Khá           | Chính quy |
| 18 | 1121040457 | RATHNAK    | Tieng | 24/09/1992 | Nam | Campuchia | Kỹ thuật Mỏ              | Khai thác    | 2.85 | Khá           | Chính quy |

*WPC*

Số 1512 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản số /BB-MĐC ngày 28 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ-Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học khóa 56 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho sinh viên Nguyễn Văn Tới sinh ngày 10/10/1993, khóa 56; Chuyên ngành: Lọc-Hóa dầu; Ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật hóa học; Điểm Trung bình chung: 3,31; Xếp loại tốt nghiệp: Giỏi.

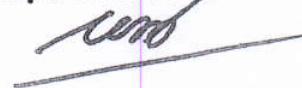
**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: ĐTDH, HCTH.(Thủy)

**HIỆU TRƯỞNG**



Số **1578** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **16** tháng **8** năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Biên bản số 2830/BB-MĐC ngày 28 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ-Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học khóa 51, khóa 52, khóa 53 và liên thông khóa 5, khóa 6 hệ chính quy lưu lại;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 10 sinh viên các ngành: Kỹ thuật Địa chất, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật Mỏ, Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ và Kế toán (Có danh sách kèm theo);

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (để thực hiện);

- Lưu: HCTH, ĐTDH.(Thủy)

*Ủy*

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS Lê Hải An**

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC, LIÊN THÔNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN TN ĐỢT 1 NĂM 2016 (NIÊN CHẾ)**  
(Kèm theo Quyết định số 1578/QĐ-MĐC ngày 16 tháng 8 năm 2016)

| ST<br>T | Mã sinh viên | Họ           | Tên   | Ngày sinh  | Giới tính | Điểm<br>TBC | Xếp loại TN    | Ngành đào tạo              | Chuyên ngành             | Lớp       | Khoa                                 |
|---------|--------------|--------------|-------|------------|-----------|-------------|----------------|----------------------------|--------------------------|-----------|--------------------------------------|
| 1       | 0751050002   | Nguyễn Văn   | Anh   | 4/1/1989   | Nam       | 6.12        | Trung bình khá | Công nghệ thông tin        | Tin học mô               | DCCTMO53  | Công nghệ thông tin                  |
| 2       | 0751020177   | Nguyễn Quang | Vinh  | 8/10/1989  | Nam       | 6.26        | Trung bình khá | Kỹ thuật địa chất          | Địa chất                 | DCDCDC52B | Khoa học và Kỹ thuật Địa chất        |
| 3       | 0821030117   | Lê Đình      | Tuấn  | 10/11/1990 | Nam       | 6.06        | Trung bình khá | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa                 | DCTDTD53C | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 4       | 06A12091     | Bùi Xuân     | Hưng  | 11/11/1988 | Nam       | 6.57        | Trung bình khá | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa mô - Công trình | DCTDTM51  | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 5       | 1234010098   | Vũ Thị       | Nụ    | 2/3/1987   | Nữ        | 6.96        | Trung bình khá | Kế toán                    | Kế toán                  | LCKTKT5QN | Kinh tế & QTKD                       |
| 6       | 1234010165   | Vũ Hà        | Tuấn  | 2/8/1978   | Nam       | 6.81        | Trung bình khá | Kế toán                    | Kế toán                  | LCKTKT5QN | Kinh tế & QTKD                       |
| 7       | 1331040011   | Ông Cao      | Cường | 9/10/1991  | Nam       | 6.41        | Trung bình khá | Kỹ thuật mỏ                | Khai thác                | LCMOKT6   | Mỏ                                   |
| 8       | 1331030022   | An Văn       | Dũng  | 10/10/1980 | Nam       | 6.54        | Trung bình khá | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa                 | LCTDTD6A  | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 9       | 1331030068   | Đoàn Công    | Mùi   | 27/07/1991 | Nam       | 6.16        | Trung bình khá | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa                 | LCTDTD6A  | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 10      | 1331030126   | Đỗ Văn       | Vinh  | 2/3/1989   | Nam       | 6.04        | Trung bình khá | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | Trắc địa                 | LCTDTD6A  | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |

*(Chữ ký)*

Số: **1567** /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày **16** tháng **8** năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản số 133 /BB-MĐC ngày 28 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ-Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên cao đẳng khóa 58 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng cho 64 sinh viên các ngành đào tạo: CN kỹ thuật điện, điện tử, CN kỹ thuật điều khiển và TĐH, Công nghệ thông tin, CN kỹ thuật mỏ, CN kỹ thuật trắc địa và CN kỹ thuật công trình xây dựng (Có danh sách kèm theo);

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *lct*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: ĐTĐH, HCTH.(Thủ)



*PGS.TS Lê Hải An*

**DANH SÁCH SINH VIÊN CAO ĐẲNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐỢT 1 NĂM 2016 (TÍN CHỈ)**  
(Kèm theo Quyết định số 1567/QĐ-MĐC ngày 16 tháng 8 năm 2016)

| ST<br>T | Mã sinh<br>viên | Họ           | Tên   | Ngày sinh  | Giới<br>tính | Điểm<br>TBC | Xếp Loại<br>TN | Ngành đào tạo                       | Chuyên ngành | Lớp      | Khoa    |
|---------|-----------------|--------------|-------|------------|--------------|-------------|----------------|-------------------------------------|--------------|----------|---------|
| 1       | 1311060016      | Phạm Công    | Chiến | 18/12/1995 | Nam          | 2.03        | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử | Điện khí hoá | CCCDĐK58 | Cơ điện |
| 2       | 1311060024      | Ngô Ngọc     | Cường | 20/11/1994 | Nam          | 2.27        | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử | Điện khí hoá | CCCDĐK58 | Cơ điện |
| 3       | 1311060056      | Nguyễn Trọng | Hà    | 24/08/1995 | Nam          | 2.06        | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử | Điện khí hoá | CCCDĐK58 | Cơ điện |
| 4       | 1311060063      | Trần Ngọc    | Hân   | 26/10/1991 | Nam          | 2.12        | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử | Điện khí hoá | CCCDĐK58 | Cơ điện |
| 5       | 1311060074      | Nguyễn Đức   | Hiếu  | 1/5/1995   | Nam          | 2.35        | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử | Điện khí hoá | CCCDĐK58 | Cơ điện |
| 6       | 1311060075      | Nguyễn Minh  | Hiếu  | 30/03/1995 | Nam          | 2.21        | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử | Điện khí hoá | CCCDĐK58 | Cơ điện |
| 7       | 1311060076      | Nguyễn Xuân  | Hiếu  | 26/04/1995 | Nam          | 2.02        | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử | Điện khí hoá | CCCDĐK58 | Cơ điện |
| 8       | 1311060079      | Nguyễn Văn   | Hiệu  | 4/9/1995   | Nam          | 2.09        | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử | Điện khí hoá | CCCDĐK58 | Cơ điện |
| 9       | 1311060082      | Bùi Ngọc     | Hoàn  | 23/02/1994 | Nam          | 2.31        | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử | Điện khí hoá | CCCDĐK58 | Cơ điện |
| 10      | 1311060093      | Trần Văn     | Hùng  | 7/3/1995   | Nam          | 2.02        | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử | Điện khí hoá | CCCDĐK58 | Cơ điện |
| 11      | 1311060153      | Nguyễn Duy   | Sinh  | 3/4/1995   | Nam          | 2.44        | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử | Điện khí hoá | CCCDĐK58 | Cơ điện |
| 12      | 1311060164      | Nguyễn Công  | Thái  | 12/4/1995  | Nam          | 2.13        | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử | Điện khí hoá | CCCDĐK58 | Cơ điện |
| 13      | 1311060177      | Mai Đình     | Thế   | 4/8/1993   | Nam          | 2.07        | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử | Điện khí hoá | CCCDĐK58 | Cơ điện |
| 14      | 1311060181      | Ngô Xuân     | Thiệu | 26/07/1995 | Nam          | 2.11        | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử | Điện khí hoá | CCCDĐK58 | Cơ điện |
| 15      | 1311060190      | Đỗ Xuân      | Tinh  | 2/4/1994   | Nam          | 2.14        | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử | Điện khí hoá | CCCDĐK58 | Cơ điện |
| 16      | 1311060197      | Nguyễn Đăng  | Toán  | 14/10/1995 | Nam          | 2.11        | Trung bình     | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử | Điện khí hoá | CCCDĐK58 | Cơ điện |

*Handwritten signature*

|    |            |                  |        |            |     |      |            |                                              |                     |          |                     |
|----|------------|------------------|--------|------------|-----|------|------------|----------------------------------------------|---------------------|----------|---------------------|
| 17 | 1311060206 | Hoàng Kim        | Trương | 1/1/1995   | Nam | 2.1  | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | Điện khí hoá        | CCCDK58  | Cơ điện             |
| 18 | 1311060033 | Nguyễn Văn       | Dũng   | 13/10/1995 | Nam | 2.19 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | Điện khí hoá        | CCCDK58  | Cơ điện             |
| 19 | 1221060132 | Đặng Thành       | Thịnh  | 20/09/1993 | Nam | 2.21 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Tự động hoá         | CCCDTD58 | Cơ điện             |
| 20 | 1311040038 | Hồ Văn           | Đức    | 15/08/1995 | Nam | 2.12 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Tự động hoá         | CCCDTD58 | Cơ điện             |
| 21 | 1311060015 | Nguyễn Công      | Chiến  | 10/4/1994  | Nam | 2.02 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Tự động hoá         | CCCDTD58 | Cơ điện             |
| 22 | 1311060036 | Bùi Đức          | Dương  | 21/09/1995 | Nam | 2.02 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Tự động hoá         | CCCDTD58 | Cơ điện             |
| 23 | 1311060055 | Đinh Bạt         | Giáo   | 10/8/1995  | Nam | 2.07 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Tự động hoá         | CCCDTD58 | Cơ điện             |
| 24 | 1311060089 | Nguyễn Xuân      | Hợp    | 10/11/1995 | Nam | 2.22 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Tự động hoá         | CCCDTD58 | Cơ điện             |
| 25 | 1311060090 | Bùi Thanh        | Hùng   | 1/8/1995   | Nam | 2.44 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Tự động hoá         | CCCDTD58 | Cơ điện             |
| 26 | 1311060098 | Đặng Văn         | Hùng   | 5/5/1993   | Nam | 2.24 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Tự động hoá         | CCCDTD58 | Cơ điện             |
| 27 | 1311060114 | Ngô Văn          | Lăng   | 19/09/1994 | Nam | 2.16 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Tự động hoá         | CCCDTD58 | Cơ điện             |
| 28 | 1311060135 | Vũ Thị Hồng      | Ngát   | 16/11/1995 | Nữ  | 2.41 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Tự động hoá         | CCCDTD58 | Cơ điện             |
| 29 | 1311060154 | Đặng Văn         | Son    | 12/9/1994  | Nam | 2.03 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Tự động hoá         | CCCDTD58 | Cơ điện             |
| 30 | 1311060137 | Hoàng Bảo        | Ngọc   | 4/2/1995   | Nam | 2.03 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | Tự động hoá         | CCCDTD58 | Cơ điện             |
| 31 | 1311050056 | Nguyễn Thị       | Thương | 25/04/1995 | Nữ  | 2.64 | Khá        | Công nghệ thông tin                          | Công nghệ thông tin | CCCTCT58 | Công nghệ thông tin |
| 32 | 1311050061 | Nhâm Thị         | Trang  | 9/10/1995  | Nữ  | 2.72 | Khá        | Công nghệ thông tin                          | Công nghệ thông tin | CCCTCT58 | Công nghệ thông tin |
| 33 | 1311040104 | Đinh Văn         | Thắng  | 22/07/1995 | Nam | 2.21 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật mô                        | Khai thác           | CCMOKT58 | Mô                  |
| 34 | 1311040017 | Đặng Trọng Khánh | Công   | 18/12/1995 | Nam | 2.16 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật mô                        | Khai thác           | CCMOKT58 | Mô                  |
| 35 | 1311040080 | Phạm Văn         | Nhất   | 21/07/1995 | Nam | 2.08 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật mô                        | Khai thác           | CCMOKT58 | Mô                  |

100

|    |            |              |        |            |     |      |            |                             |          |           |                                      |
|----|------------|--------------|--------|------------|-----|------|------------|-----------------------------|----------|-----------|--------------------------------------|
| 36 | 1221030458 | Phạm Văn     | Triển  | 12/7/1994  | Nam | 2.2  | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 37 | 1311030002 | Nguyễn Đức   | Anh    | 10/1/1995  | Nam | 2.08 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 38 | 1311030009 | Nguyễn Thế   | Công   | 16/12/1989 | Nam | 2.11 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 39 | 1311030032 | Phạm Thọ     | Hành   | 14/06/1995 | Nam | 2.36 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 40 | 1311030034 | Đặng Thị     | Hiên   | 29/08/1995 | Nữ  | 2.39 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 41 | 1311030037 | Phạm Thị Thu | Hiền   | 14/07/1995 | Nữ  | 2.65 | Khá        | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 42 | 1311030060 | Đoàn Văn     | Khánh  | 4/9/1994   | Nam | 2.18 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 43 | 1311030068 | Nguyễn Hồng  | Linh   | 11/8/1994  | Nữ  | 2.45 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 44 | 1311030069 | Nguyễn Văn   | Linh   | 6/2/1995   | Nam | 2.19 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 45 | 1311030074 | Nguyễn Văn   | Luyên  | 2/10/1993  | Nam | 2.03 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 46 | 1311030075 | Nguyễn Duy   | Lương  | 22/08/1994 | Nam | 2.38 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 47 | 1311030076 | Vũ Thị       | Mai    | 2/9/1995   | Nữ  | 2.44 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 48 | 1311030085 | Lê Văn       | Nghĩa  | 7/1/1995   | Nam | 2.46 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 49 | 1311030086 | Bùi Thanh    | Ngọc   | 12/7/1995  | Nam | 2.21 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 50 | 1311030088 | Nguyễn Hồng  | Nhung  | 10/12/1995 | Nữ  | 2.14 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 51 | 1311030097 | Đâu Văn      | Quyết  | 7/9/1994   | Nam | 2.19 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 52 | 1311030125 | Trần Văn     | Toàn   | 28/08/1995 | Nam | 2.14 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 53 | 1311030126 | Nguyễn Văn   | Trọng  | 20/08/1995 | Nam | 2.16 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 54 | 1311030133 | Vũ Văn       | Trường | 9/5/1995   | Nam | 2.16 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa | Trắc địa | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |

*MB*

|    |            |                  |        |            |     |      |            |                                        |                                |           |                                      |
|----|------------|------------------|--------|------------|-----|------|------------|----------------------------------------|--------------------------------|-----------|--------------------------------------|
| 55 | 1311030134 | Vũ Đình          | Trương | 20/10/1995 | Nam | 2.14 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa            | Trắc địa                       | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 56 | 1311030142 | Nguyễn Anh Tuấn  | Tuấn   | 19/12/1995 | Nam | 2.02 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa            | Trắc địa                       | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 57 | 1311030143 | Nguyễn Duy Tuấn  | Tuấn   | 27/09/1995 | Nam | 2.16 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa            | Trắc địa                       | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 58 | 1311030152 | Nguyễn Thị Tươi  | Tươi   | 13/07/1995 | Nữ  | 2.14 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa            | Trắc địa                       | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 59 | 1311030155 | Hoàng Văn Việt   | Việt   | 12/12/1995 | Nam | 2.16 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa            | Trắc địa                       | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 60 | 1311030160 | Hoàng Xuân Vũ    | Vũ     | 21/07/1994 | Nam | 2.34 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật trắc địa            | Trắc địa                       | CCTD TD58 | Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai |
| 61 | 1021040354 | Vĩ Văn Tùng      | Tùng   | 5/11/1992  | Nam | 2.08 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | CCXD NM58 | Xây dựng                             |
| 62 | 1121070001 | Nguyễn Văn Chung | Chung  | 20/08/1993 | Nam | 2.41 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | CCXD NM58 | Xây dựng                             |
| 63 | 1221070189 | Hoàng Văn Đình   | Đình   | 17/12/1994 | Nam | 2.79 | Khá        | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | CCXD NM58 | Xây dựng                             |
| 64 | 1311070010 | Phùng Văn Đồng   | Đồng   | 24/08/1995 | Nam | 2.42 | Trung bình | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | Xây dựng công trình ngầm và mỏ | CCXD NM58 | Xây dựng                             |

*Handwritten signature*

Số 1577/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Biên bản số 2830/BB-MĐC ngày 28 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ-Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên Cao đẳng khóa 56, khóa 57 hệ chính quy lưu lại;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng cho 19 sinh viên các ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Công nghệ kỹ thuật địa chất, Công nghệ kỹ thuật mỏ, Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Công nghệ kỹ thuật trắc địa, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Có danh sách kèm theo);

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (để thực hiện);

- Lưu: HCTH, ĐTDH.(Thủy)

*Thủy*

**HIỆU TRƯỞNG**



*PGS.TS Lê Hải An*

# DANH SÁCH SINH VIÊN CAO ĐẲNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐỢT 1 NĂM 2016 (NIÊN CHẾ)

(Kèm theo Quyết định số 877/QĐ-MBC ngày 16 tháng 8 năm 2016)

| ST<br>T | Mã sinh<br>viên | Họ          | Tên   | Ngày sinh  | Giới<br>tính | Điểm<br>TBC | Xếp loại<br>TN    | Ngành đào tạo                                   | Chuyên ngành        | Lớp       | Khoa                                    |
|---------|-----------------|-------------|-------|------------|--------------|-------------|-------------------|-------------------------------------------------|---------------------|-----------|-----------------------------------------|
| 1       | 1211060074      | Phí Công    | Huy   | 28/02/1991 | Nam          | 5.71        | Trung<br>bình     | Công nghệ kỹ thuật điện,<br>điện tử             | Điện khí hoá        | CCCDK57   | Cơ điện                                 |
| 2       | 1111060171      | Nguyễn Văn  | Vinh  | 2/8/1993   | Nam          | 6.16        | Trung<br>bình khá | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                       | Máy và thiết bị mô  | CCCDMT56  | Cơ điện                                 |
| 3       | 1111060129      | Dương Tất   | Thắng | 19/04/1993 | Nam          | 6.34        | Trung<br>bình khá | Công nghệ kỹ thuật điều<br>khiển và tự động hóa | Tự động hoá         | CCCDTD56B | Cơ điện                                 |
| 4       | 1211050058      | Trần Đức    | Huy   | 20/08/1993 | Nam          | 6.65        | Trung<br>bình khá | Công nghệ thông tin                             | Công nghệ thông tin | CCCTCT57A | Công nghệ thông tin                     |
| 5       | 1211020091      | Vũ Duy      | Hưng  | 15/08/1993 | Nam          | 5.82        | Trung<br>bình     | Công nghệ kỹ thuật địa chất                     | Địa chất            | CCDCDC57A | Khoa học và Kỹ thuật<br>Địa chất        |
| 6       | 1111020145      | La Đức      | Thịnh | 2/4/1993   | Nam          | 5.96        | Trung<br>bình     | Công nghệ kỹ thuật địa chất                     | Địa chất            | CCDCDC57B | Khoa học và Kỹ thuật<br>Địa chất        |
| 7       | 1211020002      | Nguyễn Thái | An    | 14/04/1994 | Nam          | 5.87        | Trung<br>bình     | Công nghệ kỹ thuật địa chất                     | Địa chất            | CCDCDC57B | Khoa học và Kỹ thuật<br>Địa chất        |
| 8       | 1111040057      | Bùi Văn     | Học   | 10/12/1991 | Nam          | 6.38        | Trung<br>bình khá | Công nghệ kỹ thuật mỏ                           | Khai thác           | CCMOKT56A | Mỏ                                      |
| 9       | 1011040087      | Đỗ Thanh    | Long  | 29/03/1992 | Nam          | 6.03        | Trung<br>bình khá | Công nghệ kỹ thuật mỏ                           | Khai thác           | CCMOKT56B | Mỏ                                      |
| 10      | 1211040231      | Ngô         | Vững  | 4/9/1994   | Nam          | 6.00        | Trung<br>bình khá | Công nghệ kỹ thuật mỏ                           | Khai thác           | CCMOKT57A | Mỏ                                      |
| 11      | 1211040211      | Nguyễn Xuân | Tuấn  | 10/12/1994 | Nam          | 6.19        | Trung<br>bình khá | Công nghệ kỹ thuật mỏ                           | Khai thác           | CCMOKT57C | Mỏ                                      |
| 12      | 1211030055      | Lê Anh      | Hòa   | 18/08/1993 | Nam          | 5.76        | Trung<br>bình     | Công nghệ kỹ thuật trắc địa                     | Trắc địa            | CCTDTD57A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 13      | 1211030144      | Kiều Mạnh   | Tân   | 20/11/1994 | Nam          | 6.01        | Trung<br>bình khá | Công nghệ kỹ thuật trắc địa                     | Trắc địa            | CCTDTD57A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 14      | 1211050156      | Cao         | Cường | 25/05/1994 | Nam          | 5.92        | Trung<br>bình     | Công nghệ kỹ thuật trắc địa                     | Trắc địa            | CCTDTD57A | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 15      | 1111030129      | Nguyễn Danh | Việt  | 10/8/1993  | Nam          | 5.89        | Trung<br>bình     | Công nghệ kỹ thuật trắc địa                     | Trắc địa            | CCTDTD57B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 16      | 1211030121      | Lê Hồng     | Phong | 11/2/1994  | Nam          | 5.88        | Trung<br>bình     | Công nghệ kỹ thuật trắc địa                     | Trắc địa            | CCTDTD57B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |

*ML*

|    |            |             |       |            |     |      |                   |                                           |                                   |            |                                         |
|----|------------|-------------|-------|------------|-----|------|-------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|------------|-----------------------------------------|
| 17 | 1211030183 | Vũ Văn      | Tuấn  | 13/12/1994 | Nam | 6.58 | Trung<br>bình khá | Công nghệ kỹ thuật trắc địa               | Trắc địa                          | CCTD TD57B | Trắc địa - Bản đồ và<br>quản lý đất đai |
| 18 | 1211070066 | Chu Công    | Lương | 23/12/1992 | Nam | 5.98 | Trung<br>bình     | Công nghệ kỹ thuật công<br>trình xây dựng | Xây dựng công trình<br>ngăn và mô | CCXD XD57B | Xây dựng                                |
| 19 | 1211070072 | Trương Công | Minh  | 12/4/1993  | Nam | 5.99 | Trung<br>bình     | Công nghệ kỹ thuật công<br>trình xây dựng | Xây dựng công trình<br>ngăn và mô | CCXD XD57B | Xây dựng                                |

*MB*

Số: 553/QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2016.

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18 tháng 04 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Biên bản họp ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ-Địa chất;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học - khóa 54, khóa 57 hệ chính quy;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho 02 sinh viên ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh và Kỹ thuật Dầu khí (Có danh sách kèm theo);

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTĐH<sub>(04)</sub>



*PGS.TS Lê Hải An*

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP - ĐỢT 2 - NĂM 2016 (TÍN CHỈ)

(Kèm theo Quyết định số 553/QĐ-MĐC ngày 26 tháng 12 năm 2016)

| STT | Mã sinh viên | Họ          | Tên  | Ngày sinh  | Giới tính | Điểm TBTN | Xếp loại TN | Ngành đào tạo       | Chuyên ngành        | Lớp, khóa                       |
|-----|--------------|-------------|------|------------|-----------|-----------|-------------|---------------------|---------------------|---------------------------------|
| 1   | 1221030461   | Trình Thanh | Tú   | 19/03/1994 | Nam       | 2,57      | Khá         | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh | Quản trị kinh doanh C - Khóa 57 |
| 2   | 0921050139   | Nguyễn Anh  | Quân | 28/10/1991 | Nam       | 2,36      | Trung bình  | Kỹ thuật Dầu khí    | Khoan-Khai thác DK  | Khoan-Khai thác DK - Khóa 54    |

*Nguyễn Anh*

Số: 2909 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Nội vụ và Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ quy chế “Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy” ban hành kèm theo Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét kết quả học tập của sinh viên đại học khóa 52, khóa 53, cao đẳng khóa 56, khóa 57 và liên thông khóa 5 hệ chính quy lưu lại;

Căn cứ Biên bản họp ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường Đại học Mỏ-Địa chất;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng cho 34 sinh viên các ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Công nghệ kỹ thuật địa chất, Công nghệ kỹ thuật mỏ, Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Công nghệ kỹ thuật trắc địa, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật mỏ và Kế toán (Có danh sách kèm theo);

Công nhận và cấp bằng đại học cho 24 sinh viên các ngành đào tạo: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật Địa vật lý và Kỹ thuật công trình xây dựng (Có danh sách kèm theo);

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Sinh viên được hưởng mọi chế độ theo quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTDH<sub>(04)</sub>



PGS.TS Lê Hải An

# DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP - ĐỢT 2 - NĂM 2016 (NIÊN CHẾ)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MĐC ngày tháng năm 2016)

| STT | Mã sinh viên | Họ            | Tên   | Ngày sinh  | Giới tính | Điểm TB TN | Xếp loại TN    | Ngành                              | Lớp        |
|-----|--------------|---------------|-------|------------|-----------|------------|----------------|------------------------------------|------------|
| 1   | 06A1 3248    | Nguyễn Trường | Minh  | 03/0/198   | Nam       | 5.86       | Trung bình     | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | DCCDDTD52A |
| 2   | 0821020213   | Trần Quang    | Dũng  | 28/01/1987 | Nam       | 6.18       | Trung bình khá | Kỹ thuật môi trường                | DCDCDS53   |
| 3   | 0821010074   | Trần Hữu      | Phong | 11/12/1990 | Nam       | 6.51       | Trung bình khá | Kỹ thuật Địa vật lý                | DCDKDV53A  |
| 4   | 0821040196   | Nguyễn Văn    | Cường | 06/02/1990 | Nam       | 5.92       | Trung bình     | Kỹ thuật công trình xây dựng       | DCMONM53   |
| 5   | 0821041125   | Đỗ Hồng       | Quỳnh | 17/08/1990 | Nam       | 6.28       | Trung bình khá | Kỹ thuật công trình xây dựng       | DCMONM53QN |

*(Signature)*

# DANH SÁCH SINH VIÊN LIÊN THÔNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP - ĐỢT 2 - NĂM 2016 (NIÊN CHẾ)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MĐC ngày tháng năm 2016)

| STT | Mã sinh viên | Họ             | Tên    | Ngày sinh  | Giới tính | Điểm TB TN | Xếp loại TN    | Ngành                  | Lớp       |
|-----|--------------|----------------|--------|------------|-----------|------------|----------------|------------------------|-----------|
| 1   | 1231060065   | Lại Văn        | Vương  | 14/09/1989 | Nam       | 5.76       | Trung bình     | Kỹ thuật điện, điện tử | LCCDDK5QN |
| 2   | 1231060057   | Nguyễn Anh     | Trần   | 23/12/1990 | Nam       | 5.81       | Trung bình     | Kỹ thuật điện, điện tử | LCCDDK5QN |
| 3   | 1231060041   | Bùi Công       | Thành  | 26/12/1990 | Nam       | 5.91       | Trung bình     | Kỹ thuật điện, điện tử | LCCDDK5QN |
| 4   | 1231060033   | Trần Nam       | Phong  | 04/06/1989 | Nam       | 5.95       | Trung bình     | Kỹ thuật điện, điện tử | LCCDDK5QN |
| 5   | 1231060006   | Lê Duy         | Cường  | 20/04/1990 | Nam       | 5.95       | Trung bình     | Kỹ thuật điện, điện tử | LCCDDK5QN |
| 6   | 1231060010   | Nguyễn Văn     | Đạt    | 09/12/1990 | Nam       | 6.00       | Trung bình khá | Kỹ thuật điện, điện tử | LCCDDK5QN |
| 7   | 1231060060   | Phạm Duy       | Tùng   | 08/12/1990 | Nam       | 6.00       | Trung bình khá | Kỹ thuật điện, điện tử | LCCDDK5QN |
| 8   | 1231060016   | Lê Thị Thu     | Hằng   | 15/11/1990 | Nữ        | 6.18       | Trung bình khá | Kỹ thuật điện, điện tử | LCCDDK5QN |
| 9   | 1231060055   | Tống Xuân      | Trường | 01/08/1989 | Nam       | 6.32       | Trung bình khá | Kỹ thuật điện, điện tử | LCCDDK5QN |
| 10  | 1231060025   | Hoàng Văn      | Khải   | 06/08/1987 | Nam       | 6.53       | Trung bình khá | Kỹ thuật điện, điện tử | LCCDDK5QN |
| 11  | 1231060035   | Đàm Mạnh       | Quảng  | 19/10/1988 | Nam       | 6.59       | Trung bình khá | Kỹ thuật điện, điện tử | LCCDDK5QN |
| 12  | 1231060054   | Mai Hoàng      | Trung  | 10/11/1979 | Nam       | 6.65       | Trung bình khá | Kỹ thuật điện, điện tử | LCCDDK5QN |
| 13  | 1231060062   | Nghiêm Xuân    | Tư     | 12/05/1982 | Nam       | 6.73       | Trung bình khá | Kỹ thuật điện, điện tử | LCCDDK5QN |
| 14  | 1231060014   | Nguyễn Văn     | Giang  | 07/03/1987 | Nam       | 6.75       | Trung bình khá | Kỹ thuật điện, điện tử | LCCDDK5QN |
| 15  | 1231060042   | Trần Trung     | Thành  | 28/10/1988 | Nam       | 6.79       | Trung bình khá | Kỹ thuật điện, điện tử | LCCDDK5QN |
| 16  | 1231060018   | Nguyễn Thị Thu | Hòa    | 10/02/1982 | Nữ        | 7.04       | Khá            | Kỹ thuật điện, điện tử | LCCDDK5QN |
| 17  | 1231060028   | Vũ Thị Ngọc    | Loan   | 18/12/1985 | Nữ        | 7.05       | Khá            | Kỹ thuật điện, điện tử | LCCDDK5QN |

*Handwritten signature*

|    |            |          |       |            |     |      |                |                            |           |
|----|------------|----------|-------|------------|-----|------|----------------|----------------------------|-----------|
| 18 | 1231060034 | Vũ Đình  | Quang | 12/07/1989 | Nam | 7.06 | Khá            | Kỹ thuật điện, điện tử     | LCCDDK5QN |
| 19 | 1231030165 | Phạm Đức | Vuong | 26/06/1990 | Nam | 6.16 | Trung bình khá | Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ | LCTDSTD5A |

